ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 517 /BC-UBND	*Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản hướng dẫn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kiểm kê đất đai năm 2024; Các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025; số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Đến nay công tác Kiểm kê đất đai đã hoàn thành, UBND thành phố Hà Nội báo cáo kết quả như sau:

Phần 1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Văn bản số 3947/BNNMT- QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Kế hoạch 57/KH-UBND ngày 18/2/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch 271/KH-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Thành phố;

Căn cứ văn bản số 13105/VP-TNMT ngày 29/10/2024 của UBND thành phố về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm và lập dự toán và điều chỉnh dự toán thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4398/UBND-NNMT ngày 04/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4509/STNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 18/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc vi chỉnh các tuyến địa giới hành chính trên địa

bàn thành phố Hà Nội sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Văn bản số 4243/SNV-XDCQ ngày 25/7/2025 của Sở Nội vụ về việc phúc đáp Văn bản số 4509/SNNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 18/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Văn bản số 5546/STNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 12/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và giao nộp sản phẩm cấp xã sau khi sáp nhập đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp;

Các văn bản, quy định khác có liên quan.

II. MỤC ĐÍCH

- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã (sau sắp xếp) và thành phố làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp, nhất là việc lập, quản lý, xây dựng kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030; lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch đô thị và nông thôn trong giai đoạn tiếp theo.

- Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tạo điều kiện cho các cơ quan Nhà nước quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả, đồng thời làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các thời kỳ tiếp theo của thành phố.

- Cung cấp kịp thời số liệu để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

- Phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

III. YÊU CẦU

- Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hà Nội phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất.

- Kết quả kiểm kê đất đai phải được thể hiện trong bảng số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (dạng giấy và dạng số) trên địa bàn thành phố; hồ sơ kiểm kê phải đảm bảo đầy đủ về số lượng, tính pháp lý, quy trình, quy phạm kỹ thuật; đúng yêu cầu về chất lượng, thời điểm, thời gian giao nộp sản phẩm

theo quy định.

- Các chỉ tiêu kiểm kê và hệ thống biểu mẫu kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản đồ phải được biên tập theo đúng quy phạm thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và môi trường: được lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài ko = 0,9999, kinh tuyến trục quy định cho Thành phố Hà Nội $105^0$00', tỷ lệ bản đồ 1:50.000. Phải thể hiện đầy đủ các yếu tố nội dung cũng như tính thẩm mỹ trong biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp Thành phố.

IV. SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Sản phẩm sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã và cấp thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính (số liệu, tài liệu, bản đồ) được hoàn thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT đã hoàn thành (file ký và scan) và file số để giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn.

4.1. Sản phẩm cấp xã giao nộp lên cấp thành phố

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT này và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

- Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai (01 bộ số).

4.2. Sản phẩm cấp thành phố giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Bản đồ thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp thành phố Hà Nội sau sắp xếp;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh quy định tại Điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã

được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

- Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (01 bộ số).

Phần 2. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thành phố Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm chính trị - hành chính Quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp với tỉnh Phú Thọ và Thái nguyên
- Phía Đông giáp với tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên
- Phía Tây giáp với tỉnh Phú Thọ.
- Phía Nam giáp với tỉnh Ninh Bình và Phú Thọ.

Hà Nội hiện có 126 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 51 phường và 75 xã) theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/04/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b. Đặc điểm địa hình

Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 - 20 m so với mực nước biển. Nhờ phù sa bồi đắp ba phần tư diện tích tự nhiên của Hà Nội là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chi lưu các con sông khác. Phần diện tích đồi núi phần lớn thuộc các xã Ba Vì (núi Tản Viên), Yên Bài (vườn quốc gia Ba Vì), Chương Mỹ (núi Trầm), Kim Anh (núi Hàm Lợn), Sóc Sơn (núi Sóc)… Khu vực nội thành có một số gò đồi thấp như gò Đống Đa, núi Nùng.

Thành phố Hà Nội có địa hình đa dạng, bao gồm: vùng núi cao, trung du, vùng đồi thấp và vùng đồng bằng thấp trũng.

Vùng núi cao có độ cao thay đổi từ 300 m đến trên 1.000 m, trong đó có đỉnh Ba Vì cao 1.281 m và một số dãy núi đá vôi ở xã Hương Sơn với nhiều hang động đẹp, các núi này thường có độ dốc lớn, hay bị xói mòn, rửa trôi khi mùa mưa đến.

Địa hình vùng đồng bằng chiếm phần lớn diện tích của thành phố. Là dạng địa hình chủ yếu, bằng phẳng và màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và đô thị. Song lại có khu vực quá trũng như khu vực trong đê hữu ngạn sông Đáy, trong đê tả ngạn sông Đáy, có chỗ cao độ nền thấp chỉ đạt 1,7 m.

c. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Hà Nội tiêu biểu cho vùng Bắc Bộ với đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa. Thuộc vùng nhiệt đới, thành phố quanh năm tiếp nhận lượng bức xạ Mặt Trời rất dồi dào và có nhiệt độ cao. Hà Nội có độ ẩm và lượng mưa khá lớn, trung bình 114 ngày mưa một năm.

Một đặc điểm rõ nét của khí hậu Hà Nội là sự thay đổi và khác biệt của hai mùa nóng, lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9, kèm theo mưa nhiều, nhiệt độ trung bình 30,1^{0}C. Từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau là khí hậu của mùa đông với nhiệt độ trung bình 21,2^{0}C. Cùng với hai thời kỳ chuyển tiếp vào tháng 4 và tháng 10, thành phố có đủ bốn mùa xuân, hạ, thu và đông.

Riêng vùng núi Ba Vì: Khí hậu có sự khác biệt, ngoài sự chênh lệch nâng cao của nền nhiệt độ vùng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, ở Ba Vì còn có sự chênh lệch rõ nét về độ cao địa hình. Mùa hè có nhiệt độ thấp ở đỉnh núi so với chân núi, giảm dần theo độ cao. Mùa hè càng lên cao nhiệt độ càng giảm, khí hậu mát mẻ, dễ chịu. Mùa đông: từ độ cao 700 m trở lên, nhiệt độ ổn định dưới 20^{0}C, kéo dài trong 6 tháng. Độ ẩm ở đây cũng tỷ lệ nghịch theo độ cao và phụ thuộc vào mùa: giảm về mùa hè và tăng vào mùa đông. Cùng với nền hạ thấp của nhiệt độ, phụ thuộc vào độ cao, càng lên cao lượng mưa tăng nhẹ, từ cao độ 500 - 600 m lượng mưa tăng mạnh hơn, trên 600 m lượng mưa tăng chậm. Càng lên cao tổng số giờ nắng càng tăng nhiều hơn. Nói chung thời tiết đẹp, ít mây và sương mù.

d. Đặc điểm thủy văn

Thành phố Hà Nội có hai con sông lớn là: sông Hồng, sông Đà chảy qua. Sông Hồng dài 1.183 km, bắt nguồn từ Vân Nam, Trung Quốc chảy vào Hà Nội ở xã Ba Vì và ra khỏi thành phố tiếp giáp Hưng Yên. Đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài 163 km, chiếm khoảng một phần năm chiều dài của con sông này trên đất Việt Nam. Sông Đà là ranh giới giữa Hà Nội với Phú Thọ, hợp lưu với dòng sông Hồng ở phía Bắc thành phố. Ngoài hai con sông lớn kể trên, qua địa phận Hà Nội còn nhiều con sông khác như sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ... Nhiều con sông nhỏ chảy trong khu vực nội đô, như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... trở thành những đường tiêu thoát nước thải của thành phố.

Hà Nội cũng là một thành phố đặc biệt nhiều đầm hồ, dấu vết còn lại của các dòng sông cổ. Trong khu vực nội thành, Hồ Tây có diện tích lớn nhất, khoảng trên 400 ha, đóng vai trò quan trọng trong khu vực trung tâm Thành phố, ngày nay được bao quanh bởi nhiều khách sạn, biệt thự. Hồ Gươm nằm ở trung tâm lịch sử của thành phố, khu vực thương mại sầm uất, luôn giữ một vị trí đặc biệt đối với Hà Nội. Trong khu vực nội đô có thể kể tới những hồ nổi tiếng khác

như Trúc Bạch, Thiền Quang, Thủ Lệ... Ngoài ra, còn nhiều đầm hồ lớn nằm trên địa phận Hà Nội như Ngải Sơn - Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, GRDP của Thành phố ước tính tăng 6,52% so với năm trước (quý I tăng 5,41%; quý II tăng 6,80%; quý III tăng 6,71%; quý IV tăng 7,01%). Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến xung đột quân sự leo thang kéo dài tại một số quốc gia, khu vực, sự cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt... đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, thương mại, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại. Nhiều nước gia tăng các hàng rào kỹ thuật, biện pháp bảo hộ thương mại, áp đặt các tiêu chuẩn mới đối với xuất, nhập khẩu; nhiều doanh nghiệp lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố phục hồi chậm, tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục khó lường, nhất là tác động của bão số 3 (Yagi) đã gây thiệt hại tới sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân. Nhờ sự vào cuộc của các ngành chức năng, chính quyền Thành phố và thích ứng nhanh của các doanh nghiệp, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng 6,52%, quy mô gần 59 tỷ USD, lớn thứ 2 cả nước là kết quả khá tích cực và đáng ghi nhận.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 ước tính tăng 2,52% so với năm 2023, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP. Mức tăng năm nay thấp hơn mức tăng năm ngoái (năm 2023 tăng 2,73%) do điều kiện thời tiết trong năm không thuận lợi, đặc biệt cơn bão số 3 đã gây thiệt hại nặng nề cho lúa và cây trồng vụ Mùa. Tuy nhiên với tinh thần chủ động kịp thời, nỗ lực vượt khó, nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai ngành Nông nghiệp đã đạt được những kết quả nhất định. Chăn nuôi phát triển cả về năng suất và chất lượng; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được phát hiện, xử lý, khống chế kịp thời; sản lượng thịt xuất chuồng tăng so với năm trước, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và an sinh xã hội. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2024 tăng 3,5%; thịt trâu tăng 2%; thịt gia cầm tăng 3,7% (thịt gà tăng 4,1%); trứng gia cầm tăng 5,1%; sản lượng sữa bò tăng 1,9%. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì với tổng sản lượng thủy sản cả năm ước tăng 3,7%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2024 ước tính tăng 6,21% so với năm trước, đóng góp 1,34 điểm % vào mức tăng GRDP. Mức tăng năm nay cao hơn mức tăng 5,05% của năm trước ghi nhận những nỗ lực phục hồi tích cực của các doanh nghiệp cùng sự vào cuộc kịp thời của chính quyền Thành phố trong việc rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi; tiết

giảm chi phí hoạt động để duy trì ổn định mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các Khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn cũng tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và giải quyết nhanh thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp triển khai dự án, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng vốn đầu tư, thực hiện thủ tục điều chỉnh bổ sung mục tiêu, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án… Nhờ vậy, nhiều doanh nghiệp đã vượt qua giai đoạn khó khăn, duy trì ổn định sản xuất và ký kết được thêm các đơn hàng mới, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động; góp phần thúc đẩy phát triển Thủ đô. Ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2024 tăng 6,2%, đóng góp 0,82 điểm % vào mức tăng chung (ngành chế biến, chế tạo tăng 5,82%; sản xuất phân phối điện tăng 9,48%; cung cấp nước và quản lý, xử lý, nước thải tăng 10,32%). Ngành xây dựng năm nay ước tăng 6,21%, đóng góp 0,52 điểm % vào mức tăng GRDP.

Khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định là trụ đỡ của nền kinh tế với mức tăng cả năm đạt 7,14%, đóng góp 4,72 điểm % vào mức tăng GRDP chung toàn Thành phố, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng GRDP: Thông tin, truyền thông tăng 6,12%, đóng góp 0,91 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 8,58%, đóng góp 0,85 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,15%, đóng góp 0,76 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 16,24%, đóng góp 0,55 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 6,2%, đóng góp 0,49 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,48%, đóng góp 0,41 điểm %. Các ngành dịch vụ còn lại duy trì tăng trưởng: Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 7,8%; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 7,16%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 7,05%; giáo dục và đào tạo tăng 6,87%; quản lý Nhà nước tăng 6,37%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 4,7%; kinh doanh bất động sản tăng 4,21%; dịch vụ khác tăng 2,23%.

GRDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành đạt 163,5 triệu đồng, tăng 8,8% so với năm 2023. Cơ cấu GRDP năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,79%; khu vực dịch vụ chiếm 65,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,65% (cơ cấu GRDP năm 2023 tương ứng là: 1,98%; 23,17%; 64,89% và 9,96%)[1].

b. Dân số

Năm 2024 dân số trung bình Thành phố Hà Nội ước đạt 8,7 triệu người, tăng 1,5% so với năm 2023. Thị trường lao động việc làm có chuyển biến tích

---

[1] *Báo cáo số 06/BC-CTK ngày 02/1/2025 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội về Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*

cực, số lao động được giải quyết việc làm trong năm tăng 5,4% so với năm trước; tỉ lệ thất nghiệp toàn Thành phố 1,7%, giảm 0,3 điểm %; thu nhập bình quân đầu người tăng 9,9%.

Dân số trung bình trên địa bàn Thành phố năm 2024 ước tính đạt 8.718 nghìn người, tăng 1,5% so với năm 2023, trong đó dân số khu vực thành thị 4.281 nghìn người, chiếm 49,1% tổng dân số và tăng 1,6%; dân số khu vực nông thôn 4.437 nghìn người, chiếm 50,9% và tăng 1,4%. Chia theo giới tính dân số nam 4.336 nghìn người, chiếm 49,7% và tăng 1,7% so với năm 2023; dân số nữ 4.382 nghìn người, chiếm 50,3% và tăng 1,4%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế là 4.165 nghìn người, trong đó 4.117 nghìn người đang làm việc làm, tăng 2,2% so với năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người của một nhân khẩu 7.546 nghìn đồng/tháng, tăng 9,9%[2].

c. Lao động và việc làm

Trong năm 2024, tình hình lao động việc làm trên địa bàn Thành phố có nhiều chuyển biến tích cực, Hà Nội đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 1,70%, giảm 0,31 điểm % so với năm trước, trong đó khu vực Thành thị là 2,54%, giảm 0,43 điểm %; khu vực nông thôn là 0,90%, giảm 0,21 điểm %.

Trong năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 225,9 nghìn lao động, đạt 139,9% kế hoạch năm, tăng 5,4% so với năm trước, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố vay với số tiền là 3.990 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 53,8 nghìn lao động; đưa 4,9 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; hơn 19 nghìn lao động được tuyển dụng sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; hơn 148,2 nghìn lao động được cung ứng dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và hình thức khác. Cũng trong năm 2024, Thành phố quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 76,8 nghìn người với số tiền 2.386 tỷ đồng (giảm 11% số người và giảm 1,2% số tiền trợ cấp so với năm 2023); hỗ trợ học nghề cho 1.150 người bị mất việc làm, có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 4,6 tỷ đồng[3].

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Thông tư số ~~08/2024/TT-BTNMT ngày~~ 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

2,3 *Báo cáo số 06/BC-CTK ngày 02/1/2025 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội về Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*

quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT) việc triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 như sau:

2.1. Thời điểm trước 30/6/2025

a. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Ban hành Kế hoạch 271/KH-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Thành phố.

Ban hành văn bản số 13105/VP-TNMT ngày 29/10/2024 của UBND thành phố về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm và lập dự toán và điều chỉnh dự toán thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố (theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 30/10/2024). Thành phần Ban chỉ đạo gồm có: Phó Chủ tịch UBND thành phố làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó Trưởng ban Thường trực, đại diện lãnh đạo các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nội vụ; Sở Quy hoạch - Kiến trúc; Cục thống kê Hà Nội; Công an thành phố Hà Nội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội. Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường) là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2024 giúp UBND thành phố chỉ đạo công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp trong toàn thành phố.

b. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Ban hành Văn bản số 608/STNMT-ĐKTKĐĐ ngày 22/1/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Nội vụ về việc cung cấp ranh giới, địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội; Văn bản số 1505/STNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/2/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai nhằm triển khai các quy định, nội dung, thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đến các cơ quan, địa phương, tổ chức có liên quan (các sở, ban, ngành; Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận, huyện, thị xã; Các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; cán bộ, công chức, viên chức làm công tác kiểm kê đất đai (thực hiện, kiểm tra) thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương chỉ đạo thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024 theo đúng thời gian quy định và đảm bảo về chất lượng.

- Phối hợp với các đơn vị như: Sở Nội vụ; Bộ Tư lệnh Thủ đô, Công an thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các đơn vị có liên quan rà soát đối chiếu, thống nhất địa giới hành chính, số liệu đất an ninh, quốc phòng; 03 loại rừng, đất khu - cụm công nghiệp…

- Giao Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện, thị xã rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai.

- Tham mưu tổ chức họp Ban chỉ đạo, Tổ chuyên viên để kịp thời xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai.

- Đến ngày 24/6/2025, sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận hồ sơ file số kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 526 xã, phường (Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã và báo cáo thuyết minh hiện trạng; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu *.db) và kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 08 quận huyện (Thanh Trì; Ba Đình; Hai Bà Trưng; Hoàn Kiếm; Hoàng Mai; Thanh Xuân; Ba Vì; Sóc Sơn).

c. Tại cấp huyện

- UBND các quận, huyện, thị xã thành lập ban chỉ đạo kiểm kê đất đai cấp huyện, ban hành kế hoạch về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp huyện.

- Chuẩn bị nhân lực, phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng thực hiện kiểm kê đất đai;

- Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật và tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức thực hiện công tác kiểm kê;

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ cho điều tra kiểm kê gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước;

- Chuẩn bị bản đồ, tài liệu, dữ liệu để sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai;

- Rà soát phạm vi địa giới hành chính của thành phố để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê và chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê đất đai.

d. Tại cấp xã

UBND cấp xã thành lập Tổ kiểm kê đất đai của xã, thành phần Tổ kiểm kê gồm: Phó Chủ tịch UBND cấp xã, cán bộ Địa chính cấp xã và nhóm nhân viên kỹ thuật thực hiện tác nghiệp chuyên môn, kỹ thuật kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã.

Tổ kiểm kê đất đai của cấp xã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; kiểm tra việc khoanh vẽ ngoài thực địa, chuyển vẽ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ và tổng hợp số liệu; kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai gồm bản đồ, biểu kiểm kê, báo cáo thuyết minh để trình Chủ tịch UBND cấp xã ký hồ sơ kiểm kê đất đai, báo cáo UBND cấp huyện.

2.2. Thời điểm sau ngày 01/7/2025

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Văn bản số 4398/UBND-NNMT ngày 04/8/2025 về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội; Văn bản số 13469/UBND-NNMT ngày 26/8/2025 về việc báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn Thành phố.

Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 5546/STNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 12/8/2025 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và giao nộp sản phẩm cấp xã sau khi sáp nhập đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp; Văn bản số 6225/SNNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 29/8/2025 về việc đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã sau khi sáp nhập đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp;

Văn phòng UBND thành phố đã ban hành Văn bản số 13469/VP-NNMT ngày 16/8/2025 về việc đôn đốc báo cáo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2024; Văn bản số 15930/VP-NNMT ngày 3/10/2025 về việc đôn đốc báo cáo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2024 và chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

Theo đó, việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp thành phố Hà Nội và cấp xã, phường) đảm bảo tính thống nhất, chính xác, phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất sau khi sắp xếp địa giới hành chính. Trong giai đoạn chuẩn bị, thành phố tiến hành thu thập đầy đủ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về ranh giới, địa giới hành chính cấp xã mới theo Đề án số 369/ĐA-CP ngày 09/05/2025 của Chính phủ đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025. Công tác lập bản đồ kiểm kê đất đai sau sắp xếp được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 của các đơn vị hành chính trước sắp xếp. Quá trình thực hiện gồm các bước: hoàn thiện dữ liệu đường địa giới hành chính mới; tổng hợp, tiếp biên, chuẩn hóa mã loại đất, mã đối tượng sử dụng, mã đối tượng được giao quản lý đất, diện

tích; xử lý chồng lấn, khớp nối các khoanh đất; chuẩn hóa nội dung, màu sắc, ký hiệu bản đồ; biên tập và chuyển toàn bộ dữ liệu vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp kết quả kiểm kê theo quy định.

III. TÌNH HÌNH SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở Đề án số 369/ĐA-CP ngày 09/05/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 với 126 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 51 phường và 75 xã).

3.2. Về địa giới hành chính

Việc lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp được thực hiện theo Thông tư số 11/2024/TT-BNV ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

Ngày 23/6/2025 Bộ Nội vụ có Văn bản số 618/BNV-CQĐP về việc tạm dừng thực hiện một số nhiệm vụ, công việc liên quan đến ĐVHC các cấp, trong đó có nội dung "tạm dừng thẩm định, nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp (Dự án 513) và lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025"; đến nay Bộ Nội vụ chưa có văn bản hướng dẫn tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

- Đối với địa giới ĐVHC cấp tỉnh: Do thành phố Hà Nội giữ nguyên trạng, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho sử dụng địa giới được xác định theo hồ sơ ĐGHC được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với địa giới ĐVHC cấp xã

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội năm 2025, trong đó có nội dung: quyết định sắp xếp để thành lập 126 xã, phường (mới) của thành phố Hà Nội *(kèm theo bản đồ phương án thành lập 126 phường, xã mới)*, đồng thời giao Chính phủ xác định chính xác diện tích tự nhiên; triển khai công tác đo đạc, xác định phạm vi ranh giới của các đơn vị hành chính xã, phường trên thực địa để lập hồ sơ về địa giới đơn vị hành chính theo quy định.

Theo phương án sắp xếp thành lập các xã, phường mới của thành phố Hà Nội với các nguyên tắc nêu trên, một số tuyến ranh giới giữa các xã, phường mới được xác định theo các quy hoạch giao thông, đô thị để phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện nay, một số quy

hoạch giao thông, đô thị chưa hình thành trên thực địa *(hiện đang chuẩn bị triển khai làm trong thời gian sắp tới)*, do đó sẽ có một số ranh giới đi theo đường quy hoạch đang cắt ngang qua khu dân cư, công trình trên thực địa, khó xác định chính xác trên thực địa, chưa đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, chi tiết của bản đồ địa giới đơn vị hành chính, cũng như chưa đảm bảo để xác định chính xác diện tích tự nhiên của các xã, phường mới.

Sở Nội vụ và Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất về việc sử dụng tài liệu hồ sơ, bản đồ địa chính, tài liệu hồ sơ quản lý đất đai để cập nhập, tăng cường độ chi tiết, chính xác ranh giới ĐVHC trong bản đồ phương án thành lập xã, phường của thành phố Hà Nội để kịp thời phục vụ công tác quản lý nhà nước của các xã, phường; phục vụ công tác xác định, cung cấp chính xác diện tích tự nhiên, kiểm kê đất đai theo yêu cầu tiến độ của Chính phủ và công tác lập hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính giai đoạn tiếp theo.

Việc xác định địa giới hành chính là nhiệm vụ có tính chất kỹ thuật cao, tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật và quy trình chuyên môn do Bộ Nội vụ hướng dẫn. Công tác này cần sự phối hợp đồng bộ giữa nhiều cấp, nhiều ngành, đồng thời yêu cầu thời gian chuẩn bị đầy đủ để tổ chức khảo sát thực địa, xử lý hồ sơ, tài liệu và hoàn thiện các thủ tục liên quan. Với khối lượng công việc lớn, phạm vi thực hiện rộng trên toàn địa bàn thành phố Hà Nội đòi hỏi có thời gian nhất định để hoàn thiện hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp thành phố được tổng hợp từ kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Nội dung, trình tự thực hiện như sau:

Thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại 2 cấp: xã/phường và cấp thành phố Hà Nội gồm:

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố Hà Nội.
- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã/phường: 126/126 xã, phường.

Việc Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã (sau sắp xếp) và cấp thành phố Hà Nội được thực hiện theo quy định Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT) và Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, cụ thể như sau:

4.1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

- Thu thập hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính thành phố Hà Nội đã được Chính phủ phê duyệt;

- Bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của thành phố Hà Nội đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV thống nhất thông qua theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hà Nội năm 2025;

- Thu thập hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, hệ thống biểu,... của cấp xã trước sắp xếp; tài liệu, bản đồ thể hiện địa giới của đơn vị hành chính cấp xã (theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Nhìn chung, tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố.

4.2. Lập bản đồ kiểm kê đất đai

Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp, các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Hoàn thiện dữ liệu đường địa giới đơn vị hành chính của cấp xã và cấp thành phố Hà Nội sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Bước 2: Lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã/phường sau sắp xếp:

Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp được lập trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã của các xã trước sắp xếp đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Gộp, tiếp biên, chuẩn hóa với địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp; xử lý tiếp biên, khớp nối các khoanh đất và đối tượng khác của bản đồ; chuẩn hóa phân lớp (level), màu và các yếu tố nội dung bản đồ (đánh lại số thứ tự khoanh đất; xử lý các khu vực chồng hở, chồng đè; chuẩn hóa mã loại đất, mã đối tượng sử dụng đất, mã đối tượng được nhà nước giao quản lý đất, diện tích,...).

Bước 3: Chuẩn hóa, biên tập, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp theo quy định cho bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã, chuẩn bị nội dung phục vụ lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo yêu cầu trước khi đưa vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

Bước 4: Chuyển bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đã hoàn thành vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai theo quy định.

4.3. Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

- Cấp xã: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã được tổng hợp vào Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- Cấp thành phố Hà Nội: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp thành phố Hà Nội được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của toàn bộ cấp xã được thành lập trên địa bàn cấp thành phố Hà Nội, được tổng hợp vào các Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp thành phố được tổng hợp và giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

- Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025.

4.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Cấp xã: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, trong đó thuyết minh cụ thể tài liệu sử dụng để lập, đặc biệt là tài liệu về đường địa giới đơn vị hành chính.

- Cấp thành phố Hà Nội: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã sau khi thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính; lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố Hà Nội.

- Về biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp thành phố (cơ sở toán học, nội dung thể hiện, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất,...) thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; đối với tỷ lệ bản đồ, nhóm lớp giao thông, các đối tượng có liên quan, kinh tuyến trục thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 5 Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

4.5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp thành phố

Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện theo khoản 8 Điều 12 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, đồng thời bổ sung một số nội dung sau:

- Tình hình thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp để làm cơ sở tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp thành phố sau sắp xếp;

- Phân tích, đánh giá tình thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024, đối với chuyên đề do địa phương trực tiếp thực hiện (tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường; tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm từ năm 2020 đến năm 2024).

Phần 3. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ

1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Tổng diện tích	**TS**	**335.984**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.306**	**58,13**
1	*Đất trồng cây hằng năm*	*CHN*	*126.540*	*37,66*
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.189	29,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.931	27,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.258	1,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.351	7,84
2	***Đất trồng cây lâu năm***	***CLN***	***28.114***	***8,37***
3	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***19.811***	***5,90***
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.371	3,09
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.929	1,17
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.511	1,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.418	0,42
4	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***14.882***	***4,43***
5	***Đất chăn nuôi tập trung***	***CNT***	***115***	***0,03***
6	***Đất làm muối***	***LMU***	***-***	***-***
7	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***5.844***	***1,74***
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.336**	**41,17**
1	***Đất ở***	***OTC***	***39.699***	**11,82**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.147	8,68
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.553	3,14

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***TSC***	***841***	**0,25**
3	***Đất quốc phòng, an ninh***	***CQA***	***7.946***	**2,36**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.337	2,18
3.2	Đất an ninh	CAN	609	0,18
4	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	***8.251***	**2,46**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.275	0,38
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	51	0,02
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	428	0,13
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.171	1,24
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.689	0,50
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	340	0,10
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2	0,00
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	46	0,01
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	248	0,07
5	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***	***10.249***	**3,05**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.543	1,05
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776	0,53
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.767	0,53
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.146	0,64
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.026	1,20
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534	0,16
6	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***	***44.177***	**13,15**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.536	9,68
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7.955	2,37
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	248	0,07
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	568	0,17
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	362	0,11
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492	0,15
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158	0,05
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	81	0,02
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229	0,07
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.548	0,46
7	***Đất tôn giáo***	***TON***	***822***	**0,24**
8	***Đất tín ngưỡng***	***TIN***	***714***	**0,21**
9	***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt***	***NTD***	***3.422***	**1,02**
10	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	***TVC***	***21.896***	**6,52**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942	2,07
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.953	4,45
11	***Đất phi nông nghiệp khác***	***PNK***	***318***	**0,09**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.342**	**0,70**

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	933	0,28
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.256	0,37
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	27	0,01
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	125	0,04
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

1.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp toàn thành phố có diện tích 195.306 ha, chiếm 58,13% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều nhất ở xã Ba Vì (7047 ha), Xã Yên Xuân (5.509 ha), Xã Hương Sơn (5.349 ha), Xã Yên Bài (5.334 ha)... Cụ thể như sau:

a. Đất trồng cây hằng năm

Đất trồng cây hằng năm có diện tích là 126.540 ha, chiếm 37,66% diện tích tự nhiên và chiếm 64,79% diện tích đất nông nghiệp, xã Đa Phúc (3.277 ha) xã Ứng Hòa (2.999), xã Sóc Sơn (2.814 ha), xã Yên Lãng (2.720 ha),…, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa: Đất trồng lúa có diện tích 100.189 ha, chiếm 29,82% diện tích tự nhiên và chiếm 51,3% diện tích đất nông nghiệp.

Đất chuyên trồng lúa nước: Đất chuyên trồng lúa có diện tích 93.931 ha, chiếm 27,96% diện tích tự nhiên và chiếm 48,09% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở các xã Đa Phúc (2.856 ha), xã Sóc Sơn (2.370 ha), xã Phượng Dực (2.269 ha), xã Phú Xuyên (2.168 ha), xã Phúc Thọ (2.164 ha)…

Đất trồng lúa nước còn lại: Đất trồng lúa còn lại có diện tích 6.258 ha, chiếm 1,86% diện tích tự nhiên và chiếm 3,20% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Ứng Hòa, xã Mỹ Đức, xã Phú Nghĩa, xã Cổ Đô…

Những năm gần đây, diện tích đất trồng lúa đã giảm nhiều để chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như các loại rau màu, cây lâu năm, cây cảnh… hoặc một số khu vực chuyển sang kết hợp nuôi trồng thủy sản, làm trang trại chăn nuôi tập trung rất có hiệu quả.

+ Đất trồng cây hằng năm khác: Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích 26.351 ha, chiếm 7,84% diện tích tự nhiên và chiếm 13,49% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố nhiều ở xã Yên Lãng (1.098 ha); xã Mê Linh (828 ha); xã Phúc Lộc (725 ha); xã Hát Môn (704 ha); xã Liên Minh (674 ha)… đa số diện tích đất trồng rau, hoa, đậu tương, ngô, khoai, lạc,… hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung.

- Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm có diện tích 28.114 ha, chiếm 8,37% diện tích tự nhiên và chiếm 14,39% diện tích đất nông nghiệp.

Phân bố nhiều ở xã Suối Hai (1.927 ha); xã Yên Bài (1.873 ha); xã Ba Vì (1.669 ha); xã Bất Bạt (1.568 ha); xã Trung Giã (1.423 ha); xã Yên Xuân (1.258 ha)… đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại cây ăn quả (bưởi, cam, ổi, táo, xoài, nhãn, vải,…), hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

b. Đất lâm nghiệp

Kết quả kiểm kê đất lâm nghiệp có diện tích 19.811 ha, chiếm 5,90% diện tích tự nhiên và chiếm 10,14% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng có diện tích 10.371 ha, chiếm 3,09% diện tích tự nhiên và chiếm 5,31% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn xã Ba Vì (3.918 ha); xã Hương Sơn (2.634 ha); xã Yên Bài (1.912 ha); xã Yên Xuân (1.021 ha); xã Mỹ Đức (554 ha); xã Suối Hai (267 ha); xã Xuân Mai (39 ha); xã Bất Bạt (27 ha). Phần lớn diện tích đất rừng đặc dụng do Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội quản lý. Đối với những diện tích rừng đặc dụng nhỏ lẻ, phân tán do UBND cấp xã quản lý.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 3.929 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên và chiếm 2,01% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Trung Giã (1.442 ha); xã Kim Anh (1.173 ha); xã Sóc Sơn (590 ha); xã Nội Bài (298 ha); xã Yên Xuân (261 ha); xã Phú Cát (146 ha); xã Bát Tràng (15 ha); xã Xuân Mai (4 ha). Phần lớn diện tích đất rừng phòng hộ do Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội quản lý. Đối với những diện tích rừng phòng hộ nhỏ lẻ, phân tán do UBND cấp xã quản lý.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 5.511 ha, chiếm 1,64% diện tích tự nhiên và chiếm 2,82% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn xã Yên Xuân (1.757 ha); xã Xuân Mai (653 ha); xã Phúc Sơn (563 ha); xã Hồng Sơn (512 ha); xã Ba Vì (371 ha); xã Phú Cát (350 ha); xã Mỹ Đức (314 ha); xã Bất Bạt (288 ha); xã Yên Bài (270 ha); xã Đoài Phương (173 ha); xã Suối Hai (150 ha); phường Tùng Thiện (49 ha); phường Sơn Tây (36 ha); xã Quảng Oai (11 ha); xã Tiến Thắng (9 ha); xã Thạch Thất (6 ha). Phần lớn đất rừng sản xuất được giao cho các tổ chức kinh tế, lâm trường, hợp tác xã, lực lượng vũ trang, cơ quan, đơn vị khác và hộ gia đình, cá nhân để sản xuất, kinh doanh, thực hiện chuyên canh, thâm canh, nông lâm kết hợp để tạo ra nhiều sản phẩm.

Đất lâm nghiệp về thực tế các cơ quan Liên ngành của UBND Thành phố đang thực hiện rà soát hiện trạng rừng xác định lại ranh giới, diện tích đất lâm nghiệp theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2022-2025 và những năm tiếp theo. Kết quả cụ thể xin được cập nhật tiếp vào kỳ thống kê 2025, kiểm kê đất đai tiếp theo sau đây.

c. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 14.882 ha, chiếm 4,43% diện tích tự nhiên và chiếm 7,62% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở xã Ứng Hòa (1.817 ha); xã Vân Đình (898 ha); xã Hương Sơn (550 ha); xã Phú Xuyên (535 ha); xã Đại Xuyên (399 ha); xã Xuân Mai (382 ha); xã Dân Hòa (370 ha); xã Mỹ Đức (360 ha); xã Phúc Sơn (349 ha),… Nhiều vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng thâm canh, áp dụng quy trình nuôi khắt khe từ vệ sinh hệ thống lọc và xử lý nước, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất và chăn nuôi theo hướng an toàn, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Mô hình nuôi ghép các đối tượng thủy sản đang là mô hình phổ biến với đa dạng về đối tượng nuôi. Hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống ao nuôi tại nhiều vùng nuôi đang được người dân tập trung xây dựng, hoàn thiện.

d. Đất chăn nuôi tập trung

Đất chăn nuôi tập trung có diện tích 115 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và chiếm 0,06% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung ở xã Phúc Thịnh (50 ha); xã Thuận An (16 ha); xã Quảng Bị (14 ha); xã Thư Lâm (13 ha); xã Phù Đổng (9 ha); xã Hòa Phú (4 ha); xã Phúc Lộc (3 ha); xã Đông Anh (2 ha); xã Thanh Oai (2 ha); xã Bát Tràng (1 ha); xã Tây Phương (1 ha).

e. Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác có diện tích 5.844 ha, chiếm 1,74% diện tích tự nhiên và chiếm 2,99% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi, nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở xã Phượng Dực (529 ha); xã Phú Xuyên (525 ha); xã Quảng Bị (286 ha); xã Phù Đổng (257 ha); xã Đại Xuyên (225 ha); xã Chuyên Mỹ (220 ha); phường Chương Mỹ (214 ha); xã Vật Lại (174 ha)…

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 138.336 ha, chiếm 41,17% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều ở xã Hòa Lạc (4.051 ha); xã Đoài Phương (3.225 ha); xã Sóc Sơn (2.935 ha); xã Trung Giã (2.554 ha); xã Đông Anh (2.466 ha); xã Cổ Đô (2.385 ha); xã Phú Xuyên (2.208 ha); xã Nội Bài (2.145 ha); xã Phúc Lộc (2.135 ha)… Cụ thể như sau:

a. Đất ở

Đất ở có diện tích 39.699 ha, chiếm 11,82% diện tích tự nhiên và chiếm 28,70% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 29.147 ha, chiếm 8,68% diện tích tự nhiên và chiếm 21,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông

chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã,... Diện tích phân bố nhiều ở các xã Sóc Sơn (940 ha); xã Phú Cát (828 ha); xã Đông Anh (762 ha); xã Trung Giã (753 ha); xã Mê Linh (625 ha); xã Phúc Lộc (620 ha); xã Phúc Thịnh (610 ha); xã Phú Xuyên (606 ha); xã Hạ Bằng (603 ha)...

- Đất ở tại đô thị có diện tích 10.553 ha, chiếm 3,14% diện tích tự nhiên và chiếm 7,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

b. Đất trụ xây dựng sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 841 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên và chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này có ở tất cả các xã, phường trên địa bàn thành phố nhưng tập trung lớn nhất tại phường Tùng Thiện (91 ha); phường Từ Liêm (43 ha); phường Ba Đình (36 ha); xã Sóc Sơn (29 ha); xã Quang Minh (23 ha); phường Tây Hồ (21 ha)…

c. Đất quốc phòng, an ninh

Đất quốc phòng, an ninh có diện tích 7.946 ha, chiếm 2,36% diện tích tự nhiên và chiếm 5,74% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 7.337 ha, chiếm 2,18% diện tích tự nhiên và chiếm 5,30% diện tích đất phi nông nghiệp; là đất xây dựng trụ sở làm việc của Bộ Quốc phòng, Bộ tư lệnh bảo vệ Lăng, Ban cơ yếu Trung ương, ban chỉ huy quân sự các cấp trên địa bàn thành phố; xây dựng trường bắn (trường bắn Miếu Môn,...); xây dựng cơ sở đào tạo (học viện Quốc phòng, học viện Chính trị, học viện Kỹ thuật quân sự, học viện Quân y, học viện Khoa học quân sự, học viện Biên phòng, học viện Hậu cần, học viện Phòng không - không quân, trường Sĩ quan lục quân 1, trường Sĩ quan pháo binh, trường Sĩ quan đặc công, trường Sĩ quan phòng hóa,...), trung tâm huấn luyện, bệnh viện (bệnh viện Trung ương Quân Đội 108, bệnh viện 103, bệnh viện Quân y 354, viện Y học cổ truyền quân đội,...), nhà an dưỡng, nhà công vụ của quân đội;… tập trung lớn tại xã Hòa Lạc (1.107 ha); xã Đoài Phương (637 ha); xã Yên Bài (575 ha); xã Yên Xuân (422 ha); xã Trung Giã (417 ha); xã Phú Cát (347 ha); xã Phúc Sơn (338 ha); xã Hồng Sơn (337 ha);…

- Đất an ninh có diện tích 609 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên và chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp; là đất xây dựng trụ sở làm việc của Bộ Công an, các đơn vị công an trên địa bàn thành phố; xây dựng cơ sở đào tạo (học viện An ninh Nhân dân, học viện Cảnh sát Nhân dân, học viện Chính trị Công an Nhân dân, trường Đại học Phòng cháy chữa cháy,...), trung tâm huấn luyện, bệnh viện (bệnh viện Công an thành phố Hà Nội, bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an, bệnh viện 19-8 Bộ Công an,...), nhà an dưỡng, nhà công vụ

của công an; trại giam (trại giam Thanh Xuân, trại giam Suối Hai, Trại tạm giam số 1, Trại tạm giam số 2);… tập trung lớn tại xã Tây Phương (45 ha); xã Bất Bạt (44 ha); phường Xuân Phương (41 ha); xã Vật Lại (35 ha); xã Hòa Lạc (28 ha); xã Tam Hưng (27 ha); xã Sóc Sơn (26 ha); xã Dân Hòa (24 ha);…

d. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 8.251 ha, chiếm 2,46% diện tích tự nhiên và chiếm 5,96% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 1.275 ha, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên và chiếm 0,92% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại các phường, xã nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân,…

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội có diện tích 51 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 428 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên và chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm các công trình Bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác,… nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 4.171 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên và chiếm 3,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các công trình như: trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và hệ thống các trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 1.689 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên và chiếm 1,22% diện tích đất phi nông nghiệp; Mục đích chính là xây dựng các công trình thể dục - thể thao phân bố ở tất cả các xã, phường trong thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có diện tích 340 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích xây dựng Đài vật lý địa cầu Hà Nội, các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ,...

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường có diện tích 2 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn có diện tích 1 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Đất xây dựng cơ sở ngoại giao có diện tích 46 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại phường Ngọc Hà (12 ha); phường Xuân Đỉnh (10 ha);

phường Ba Đình (9 ha); phường Cửa Nam (4 ha); phường Láng (4 ha); phường Cầu Giấy (3 ha); phường Hoàn Kiếm (1 ha);…

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 248 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp; xây dựng các trạm khí tượng thủy văn, trạm kiểm dịch động thực vật, trạm đăng kiểm,...

e. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 10.249 ha, chiếm 3,05% diện tích tự nhiên và chiếm 7,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích 3543 ha, chiếm 1,05% diện tích tự nhiên và chiếm 2,56% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó: Đất khu công nghiệp có diện tích 1.776 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên và chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp (Một số khu công nghiệp như: KCN Bắc Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Sài Đồng B, KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội - Đài Tư, KCN Quang Minh I, KCN Phú Nghĩa, KCN Quang Minh II, KCN hỗ trợ Nam Hà Nội, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, KCN Bắc Thường Tín, KCN Yên Nghĩa, KCN Bắc Vân Đình, KCN công nghệ cao Hòa Lạc, …); Đất cụm công nghiệp có diện tích 1.767 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên và chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp (một số cụm công nghiệp như: CCN Ngọc Hồi, CCN Thanh Oai, CCN Liên Hiệp, CCN Thực phẩm Hapro, CCN Đại Nghĩa, CCN Đông Anh, CCN Mai Đình, CCN Cổ Đông, CCN Từ Liêm, CCN Ninh Hiệp, CCN Phụng Thượng,…)

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 2.146 ha, chiếm 0,64% diện tích tự nhiên và chiếm 1,55% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị, khu du lịch,… trên địa bàn thành phố.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 4.026 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên và chiếm 2,91% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 534 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên và chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích khai thác cát, sỏi,...

f. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 44.177 ha, chiếm 13,15% diện tích tự nhiên và chiếm 31,93% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có diện tích 32.536 ha, chiếm 9,68% diện tích tự nhiên và chiếm 23,52% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng các công trình giao thông như đường sắt, đường bộ, cảng hàng không, bến xe,

bãi đỗ,….

+ Đất công trình thủy lợi có diện tích 7.955 ha, chiếm 2,37% diện tích tự nhiên và chiếm 5,75% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng hệ thống công trình thủy lợi như đê điều; hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước; trạm bơm,…

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích 248 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai có diện tích 568 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên và chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 362 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên và chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp, thuộc các công trình di tích đã được xếp hạng. Một số công trình di tích lịch sử - văn hóa như: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành Cổ Loa, đền Hai Bà Trưng, đền Hát Môn, đền Phù Đổng, hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn, đình Tây Đằng, chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, chùa Tây Phương, đền Sóc,…

+ Đất công trình xử lý chất thải có diện tích 492 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên và chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích các bãi tập kết rác như Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, Khu xử lý chất thải Cầu Diễn, Khu xử lý chất thải Kiêu Kỵ, Khu xử lý chất thải Phương Đình, trạm xử lý nước thải (Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá - Thanh Trì,...)…

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 158 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên và chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích xây dựng trạm biến điện, trụ điện của các đường điện cao thế 110KV, 220KV, 500KV,…

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 81 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích của bưu điện, trạm viễn thông,…

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 229 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp,

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 1.548 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên và chiếm 1,12% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm đất công viên, cây xanh; khu vui chơi giải trí,…

g. Đất tôn giáo

Đất tôn giáo có diện tích 822 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên và chiếm

0,59% diện tích đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn thành phố; phân bố nhiều tại xã Sóc Sơn (39 ha); xã Thượng Phúc (30 ha); xã Đại Xuyên (25 ha); xã Phú Xuyên (23 ha); xã Hồng Vân (18 ha); xã Dân Hòa (17 ha); xã Thường Tín (17 ha); xã Hương Sơn (17 ha); xã Phượng Dực (17 ha); phường Chương Mỹ (16 ha);…

h. Đất tín ngưỡng

Đất tín ngưỡng có diện tích 714 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên và chiếm 0,52% diện tích đất phi nông nghiệp; chủ yếu là đất xây dựng các đình, đền, miếu, phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian; phần lớn do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng; phân bố nhiều tại xã Hương Sơn (25 ha); xã Phú Xuyên (17 ha); xã Ứng Hòa (17 ha); xã Quảng Oai (17 ha); xã Hòa Xá (16 ha); xã Hồng Vân (14 ha); phường Chương Mỹ (14 ha);…

i. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 3.422 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên và chiếm 2,47% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở xã Vật Lại (335 ha); xã Sóc Sơn (86 ha); xã Phú Xuyên (74 ha); xã Ứng Hòa (69 ha); xã Đa Phúc (69 ha); xã Đại Xuyên (66 ha); xã Hồng Sơn (65 ha); xã Phú Nghĩa (62 ha); xã Trung Giã (62 ha);…

j. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 21.896 ha, chiếm 6,52% diện tích tự nhiên và chiếm 15,83% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 6.942 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên và chiếm 5,02% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung ở hồ Tây, hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, hồ Thiền Quang, hồ Thủ Lệ, hồ chứa nước Đồng Mô, hồ Suối Hai, hồ Mèo Gù, hồ Xuân Khanh, hồ Tuy Lai, hồ Quan Sơn,... Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Đoài Phương (878 ha); phường Tây Hồ (560 ha); xã Hồng Sơn (507 ha); xã Suối Hai (346 ha); xã Phúc Sơn (309 ha); xã Trần Phú (306 ha); xã Hương Sơn (235 ha); xã Sóc Sơn (229 ha);…

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 14.953 ha, chiếm 4,45% diện tích tự nhiên và chiếm 10,81% diện tích đất phi nông nghiệp, phần lớn là diện tích các sông như sông Hồng, sông Đà, sông Đuống, sông Nhuệ, sông Cà Lồ, sông Đáy, sông Tích, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét,... Phân bố nhiều ở xã Cổ Đô (1.479 ha); xã Phúc Lộc (972 ha); xã Bất Bạt (662 ha); phường Hồng Hà (524 ha); xã Vật Lại (500 ha); xã Ô Diên (481 ha); xã Yên Lãng (479 ha); xã Ba Vì (412 ha);…

k. Đất phi nông nghiệp khác

Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 318 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên và chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Hoàng Mai (44 ha); phường Lĩnh Nam (38 ha); phường Xuân Đỉnh (27 ha); xã Ô Diên (17 ha); xã Nội Bài (15 ha); xã Trung Giã (14 ha); xã Ứng Hòa (14 ha); xã Ngọc Hồi (11 ha);…

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 2.342 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên và chiếm 1,68% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê có diện tích 933 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên và chiếm 0,66% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở xã Trung Giã (213 ha); xã Phúc Thịnh (126 ha); xã Ngọc Hồi (89 ha); xã Đông Anh (59 ha); phường Việt Hưng (38 ha); phường Long Biên (35 ha); xã Thư Lâm (30 ha); phường Thượng Cát (28 ha);…

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 1.256 ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên và chiếm 0,91% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở xã Phù Đổng (148 ha); xã Liên Minh (129 ha); xã Phúc Lộc (124 ha); xã Ô Diên (78 ha); xã Phú Xuyên (64 ha); phường Phú Thượng (55 ha); phường Thượng Cát (50 ha)…

- Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 27 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Yên Xuân (17 ha); xã Hồng Sơn (5 ha); xã Trung Giã (4 ha); xã Yên Bài (1 ha); xã Ba Vì (1 ha).

- Núi đá không có rừng cây có diện tích 125 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Trần Phú (80 ha); xã Hương Sơn (20 ha); xã Ba Vì (11 ha); xã Quốc Oai (7 ha); xã Hồng Sơn (4 ha); xã Xuân Mai (3 ha).

1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất

Trong tổng diện tích tự nhiên 335.984 ha của thành phố có 244.945 ha (chiếm 72,90%) được giao theo đối tượng sử dụng và 91.039 ha (chiếm 27,10%) được giao theo đối tượng quản lý. Cụ thể như sau:

1.2.1. Đối tượng sử dụng đất

- Cá nhân trong nước (CNV) với tổng diện tích 199.619 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 161.240 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 38.248 ha.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN) với

tổng diện tích 12.033 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 811 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 11.222 ha.

- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN) với tổng diện tích 14.848 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 9.956 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 4.890 ha, nhóm đất chưa sử dụng 2 ha.

- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH) với diện tích 1 ha.

- Tổ chức kinh tế (TKT) với tổng diện tích 16.345 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 1.226 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 15.076 ha, nhóm đất chưa sử dụng 2 ha.

- Tổ chức khác (TKH) với tổng diện tích 7 ha.

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG) với tổng diện tích 765 ha.

- Cộng đồng dân cư (CDS) với tổng diện tích 833 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 16 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 815 ha.

- Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG) với tổng diện tích 39 ha.

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) với tổng diện tích 454 ha.

1.2.2. Đối tượng quản lý đất

- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ) với tổng diện tích 85.229 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 19.574 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 63.342 ha, nhóm đất chưa sử dụng 2.206 ha.

- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ) với tổng diện tích 5.405 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 2.369 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 2.908 ha, nhóm đất chưa sử dụng 106 ha.

- Tổ chức kinh tế (KTQ) với tổng diện tích 240 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp 99 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 141 ha.

- Cộng đồng dân cư (CDQ) với tổng diện tích 164 ha.

Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 335.984 ha, trong đó: đất nông nghiệp có 195.306 ha, chiếm 58,12% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 138.336 ha, chiếm 41,02% diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng có 2.342 ha, chiếm 0,69% diện tích tự nhiên.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị hành chính sau sắp xếp

Sau khi triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2024/TT-

BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời cập nhật theo địa giới hành chính mới được sắp xếp theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Hà Nội đã hoàn thành việc tổng hợp, tiếp biên và chuẩn hóa dữ liệu kiểm kê đất đai trên phần mềm TKKK2024. Kết quả kiểm kê sau sắp xếp phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất của 126 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 51 phường và 75 xã) theo ranh giới hành chính mới; số liệu chi tiết được thể hiện như sau:

Qua bảng 02 cho thấy tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường. Xã Ba Vì có diện tích tự nhiên lớn nhất là 8.128 ha, chiếm 2,42% diện tích tự nhiên toàn thành phố, tiếp đến là xã Trung Giã có diện tích tự nhiên là 7.764 ha, chiếm 2,31% diện tích tự nhiên toàn thành phố. Phường Cửa Nam có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là 168 ha chỉ chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn thành phố.

Bảng 02: Diện tích đất đai năm 2024 theo mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính sau sắp xếp

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, phường	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
1	Xã Hương Sơn	6.855	5.349	1.486	20
2	Xã Hồng Sơn	5.447	3.312	2.126	9
3	Xã Phúc Sơn	4.925	3.183	1.741	-
4	Xã Mỹ Đức	5.304	3.771	1.533	0
5	Xã Hòa Xá	4.050	2.808	1.226	16
6	Xã Ứng Hòa	6.771	4.862	1.899	10
7	Xã Ứng Thiên	3.849	2.672	1.163	14
8	Xã Vân Đình	4.146	2.951	1.189	6
9	Xã Đại Xuyên	5.147	3.392	1.755	0
10	Xã Chuyên Mỹ	3.556	2.407	1.148	1
11	Xã Phượng Dực	4.468	3.163	1.296	9
12	Xã Phú Xuyên	6.025	3.752	2.208	64
13	Xã Chương Dương	2.902	1.680	1.214	9
14	Xã Thượng Phúc	2.896	1.937	959	0
15	Xã Hồng Vân	2.455	1.242	1.211	3
16	Xã Thường Tín	2.830	1.569	1.257	4
17	Xã Dân Hòa	3.845	2.611	1.224	9
18	Xã Tam Hưng	2.939	1.981	949	9
19	Xã Bình Minh	2.977	1.724	1.251	2
20	Xã Thanh Oai	2.688	1.793	885	10
21	Xã Hòa Phú	2.984	2.169	815	0
22	Xã Trần Phú	4.424	2.732	1.612	80
23	Xã Quảng Bị	3.723	2.795	927	1
24	Xã Xuân Mai	5.071	3.547	1.486	38
25	Xã Phú Nghĩa	4.024	2.596	1.422	6

STT	Xã, phường	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
26	Phường Chương Mỹ	3.889	2.583	1.292	15
27	Xã Tây Phương	3.167	1.815	1.352	0
28	Xã Hòa Lạc	4.373	321	4.051	0
29	Xã Hạ Bằng	3.143	1.897	1.243	2
30	Xã Thạch Thất	3.195	2.236	949	10
31	Xã Phú Cát	5.123	3.006	2.097	20
32	Xã Hưng Đạo	2.493	1.541	951	0
33	Xã Kiều Phú	3.450	2.197	1.234	18
34	Xã Quốc Oai	2.334	1.462	859	13
35	Phường Dương Nội	777	78	694	5
36	Xã An Khánh	2.873	1.517	1.350	6
37	Xã Sơn Đồng	2.158	888	1.269	2
38	Xã Dương Hòa	1.742	1.044	690	8
39	Xã Hoài Đức	1.672	701	971	-
40	Xã Ô Diên	3.202	1.334	1.790	78
41	Xã Liên Minh	2.380	1.225	1.025	130
42	Xã Đan Phượng	1.528	801	727	0
43	Xã Hát Môn	3.761	2.289	1.471	2
44	Xã Phúc Lộc	4.122	1.858	2.135	129
45	Xã Phúc Thọ	3.967	2.555	1.405	7
46	Xã Yên Bài	6.808	5.334	1.469	6
47	Xã Ba Vì	8.128	7.047	1.065	15
48	Xã Suối Hai	5.356	4.081	1.266	9
49	Xã Bất Bạt	5.602	3.757	1.844	1
50	Xã Vật Lại	5.184	3.400	1.784	0
51	Xã Minh Châu	1.036	645	391	-
52	Xã Cổ Đô	5.323	2.938	2.385	-
53	Xã Quảng Oai	4.756	3.395	1.361	0
54	Xã Đoài Phương	5.723	2.487	3.225	10
55	Phường Tùng Thiện	3.254	1.717	1.534	3
56	Phường Sơn Tây	2.305	1.055	1.239	11
57	Phường Phú Lương	948	392	550	6
58	Phường Yên Nghĩa	1.316	499	802	14
59	Phường Hà Đông	927	36	890	1
60	Phường Kiến Hưng	637	135	502	0
61	Xã Mê Linh	3.490	1.869	1.587	35
62	Xã Tiến Thắng	3.634	2.437	1.189	8
63	Xã Yên Lãng	4.493	3.006	1.482	5
64	Xã Quang Minh	3.213	1.462	1.724	28
65	Xã Yên Xuân	7.045	5.509	1.516	20
66	Xã Nam Phù	1.387	653	722	12
67	Xã Ngọc Hồi	1.339	674	574	90
68	Xã Đại Thanh	1.894	1.114	753	27
69	Phường Thanh Liệt	640	126	488	26
70	Xã Thanh Trì	996	436	559	1
71	Phường Đại Mỗ	814	304	504	6
72	Phường Tây Mỗ	557	136	421	-

STT	Xã, phường	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
73	Phường Xuân Phương	1.085	268	817	1
74	Phường Phú Diễn	627	152	471	4
75	Phường Tây Tựu	755	331	422	2
76	Phường Xuân Đỉnh	549	16	507	25
77	Phường Đông Ngạc	885	215	667	2
78	Phường Thượng Cát	1.471	673	719	78
79	Phường Từ Liêm	1.010	80	925	5
80	Xã Bát Tràng	2.088	968	1.081	39
81	Xã Gia Lâm	2.548	806	1.715	27
82	Xã Thuận An	2.967	1.678	1.248	41
83	Xã Phù Đổng	4.172	2.242	1.767	163
84	Xã Vĩnh Thanh	2.222	955	1.240	27
85	Xã Thiên Lộc	2.819	1.322	1.454	43
86	Xã Thư Lâm	4.382	2.615	1.735	32
87	Xã Phúc Thịnh	4.269	2.389	1.754	126
88	Xã Đông Anh	4.898	2.367	2.466	65
89	Xã Nội Bài	5.129	2.973	2.145	12
90	Xã Đa Phúc	5.535	3.707	1.779	48
91	Xã Trung Giã	7.764	4.975	2.554	235
92	Xã Kim Anh	5.282	3.726	1.555	1
93	Xã Sóc Sơn	6.855	3.907	2.935	13
94	Phường Thanh Xuân	327	1	325	0
95	Phường Khương Đình	310	8	297	5
96	Phường Phương Liệt	323	3	312	9
97	Phường Yên Sở	558	184	374	0
98	Phường Hoàng Liệt	405	46	355	3
99	Phường Hoàng Mai	872	137	735	0
100	Phường Lĩnh Nam	1.085	414	671	-
101	Phường Tương Mai	357	7	350	0
102	Phường Định Công	536	33	477	26
103	Phường Vĩnh Hưng	437	115	322	1
104	Phường Bạch Mai	292	1	292	-
105	Phường Vĩnh Tuy	232	13	219	-
106	Phường Hai Bà Trưng	262	-	262	-
107	Phường Đống Đa	207	-	207	-
108	Phường Kim Liên	243	-	243	-
109	P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám	193	-	193	-
110	Phường Láng	188	-	188	-
111	Phường Ô Chợ Dừa	184	-	184	-
112	Phường Yên Hòa	410	-	399	12
113	Phường Cầu Giấy	394	3	382	9
114	Phường Nghĩa Đô	436	11	422	3
115	Phường Long Biên	1.915	752	1.128	35
116	Phường Phúc Lợi	1.030	177	835	18
117	Phường Việt Hưng	1.286	289	958	40
118	Phường Bồ Đề	1.257	134	1.109	14
119	Phường Tây Hồ	1.058	9	1.048	2

STT	Xã, phường	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
120	Phường Hồng Hà	1.518	576	919	22
121	Phường Phú Thượng	725	37	633	55
122	Phường Cửa Nam	168	-	168	0
123	Phường Hoàn Kiếm	194	-	194	0
124	Phường Giảng Võ	259	-	259	-
125	Phường Ngọc Hà	262	-	262	-
126	Phường Ba Đình	297	-	297	-
	Tổng	**335.984**	**195.306**	**138.336**	**2.342**

II. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 và so sánh với năm 2019 cho thấy biến động sử dụng đất như sau:

Tính đến ngày 31/12/2024, tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố Hà Nội là 335.984 ha, không biến động so với năm 2019.

Bảng 03: Tình hình biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng(+) giảm(-) 2019 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*
	Tổng diện tích	**TS**	**335.984**	**335.984**	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.306**	**198.454**	**-3.148**
1	***Đất trồng cây hằng năm***	***CHN***	***126.540***	***127.001***	***-461***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.189	101.045	-856
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.351	25.957	394
2	***Đất trồng cây lâu năm***	***CLN***	***28.114***	***29.357***	***-1.243***
3	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***19.811***	***20.333***	***-522***
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.371	10.295	76
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.929	4.327	-399
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.511	5.710	-199
4	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***14.882***	***15.055***	***-173***
5	***Đất chăn nuôi tập trung***	***CNT***	***115***		***115***
7	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***5.844***	***6.708***	***-863***
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.336**	**134.802**	**3.534**
1	***Đất ở***	***OTC***	***39.699***	***39.665***	***34***
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.147	28.551	596
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.553	11.114	-562
2	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***TSC***	***841***	***791***	***51***
3	***Đất quốc phòng, an ninh***	***CQA***	***7.946***	***7.757***	***189***
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.337	7.273	65
3.2	Đất an ninh	CAN	609	485	124
4	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	***8.251***	***7.735***	***515***
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.275	1.161	115
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	51	35	16
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	428	409	19
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.171	3.799	372
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.689	1.683	6
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	340	336	3
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2	1	1
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0	1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	46	41	5
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	248	270	-22
5	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***	***10.249***	***9.932***	***317***
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.543	3.009	534
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776	1.773	3
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.767	1.236	531
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.146	1.833	314
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.026	4.438	-412
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534	652	-118
6	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***	***44.177***	***41.287***	***2.890***

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng(+) giảm(-) 2019 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.536	29.952	2.585
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7.955	8.841	-886
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	248	19	228
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	568	10	558
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	362	325	37
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492	505	-12
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158	154	5
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	81	89	-9
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229	224	5
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.548	1.169	379
7	***Đất tôn giáo***	***TON***	***822***	***805***	***17***
8	***Đất tín ngưỡng***	***TIN***	***714***	***718***	***-4***
9	***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt***	***NTD***	***3.422***	***3.372***	***50***
10	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	***TVC***	***21.896***	***22.370***	***-475***
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942	7.372	-430
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.953	14.998	-45
11	***Đất phi nông nghiệp khác***	***PNK***	***318***	***368***	***-50***
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.342**	**2.728**	**-386**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	933	35	898
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.256	2.373	-1.117
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	27	56	-29
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	125	264	-139
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

2.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2024 có diện tích 195.306 ha, giảm 3.148 ha so với năm 2019. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng cây hằng năm

Đất trồng cây hằng năm năm 2024 có diện tích 126.540 ha, giảm 461 ha so với năm 2019. Bao gồm:

**** Đất trồng lúa***: năm 2024 có diện tích 100.189 ha, giảm 856 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 3.899 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác: 1264 ha; Đất trồng cây lâu năm: 629 ha; Đất rừng sản xuất: 7 ha; Đất

nuôi trồng thủy sản: 395 ha; Đất nông nghiệp khác: 544 ha; Đất ở tại nông thôn: 56 ha; Đất ở tại đô thị: 70 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 8 ha; Đất an ninh: 10 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 3 ha; Đất khu công nghiệp: 2 ha; Đất cụm công nghiệp: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 5 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 27 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3 ha; Đất công trình giao thông: 264 ha; Đất công trình thủy lợi: 163 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 3 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 3 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tôn giáo: 3 ha; Đất tín ngưỡng: 3 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 34 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 33 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 9 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 3 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 12 ha; Tăng khác: 333 ha.

Biến động giảm 4.755 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác: 507 ha; Đất trồng cây lâu năm: 205 ha; Đất rừng sản xuất: 11 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 577 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 4 ha; Đất nông nghiệp khác: 108 ha; Đất ở tại nông thôn: 304 ha; Đất ở tại đô thị: 26 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 22 ha; Đất quốc phòng: 51 ha; Đất an ninh: 30 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 44 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 17 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 205 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 23 ha; Đất xây dựng cơ sở môi trường: 1 ha; Đất khu công nghiệp: 9 ha; Đất cụm công nghiệp: 372 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 103 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 47 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3 ha; Đất công trình giao thông: 1379 ha; Đất công trình thủy lợi: 116 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 25 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 3 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 3 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 6 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 8 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 82 ha; Đất tôn giáo: 5 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 85 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 62 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 28 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 260 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 18 ha.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***: năm 2024 có diện tích 26.351 ha, tăng 394 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 3.344 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 507 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1063 ha; Đất rừng sản xuất: 57 ha; Đất nuôi trồng thủy

sản: 94 ha; Đất nông nghiệp khác: 179 ha; Đất ở tại nông thôn: 102 ha; Đất ở tại đô thị: 69 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 6 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 4 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 9 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 10 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 58 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 57 ha; Đất công trình giao thông: 87 ha; Đất công trình thủy lợi: 49 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 4 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tôn giáo: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 15 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 23 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 115 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 5 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 159 ha; Núi đá không có rừng cây: 1 ha; Tăng khác: 659 ha.

Biến động giảm 2.950 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 1264 ha; Đất trồng cây lâu năm: 323 ha; Đất rừng sản xuất: 21 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 66 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 3 ha; Đất nông nghiệp khác: 73 ha; Đất ở tại nông thôn: 199 ha; Đất ở tại đô thị: 65 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 16 ha; Đất quốc phòng: 8 ha; Đất an ninh: 9 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 12 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 79 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 12 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 5 ha; Đất khu công nghiệp: 1 ha; Đất cụm công nghiệp: 9 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 35 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 44 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 15 ha; Đất công trình giao thông: 313 ha; Đất công trình thủy lợi: 40 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 18 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 4 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 3 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 4 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 72 ha; Đất tôn giáo: 7 ha; Đất tín ngưỡng: 4 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 22 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 17 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 60 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 71 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 46 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm: năm 2024 có diện tích 28.114 ha, giảm 1.243 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 1.642 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 205 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 323 ha; Đất rừng đặc dụng: 22 ha; Đất rừng phòng hộ: 10 ha; Đất rừng sản xuất: 380 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 100 ha;

Đất nông nghiệp khác: 14 ha; Đất ở tại nông thôn: 313 ha; Đất ở tại đô thị: 15 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 22 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở phường hội: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất khu công nghiệp: 3 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 3 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 32 ha; Đất công trình giao thông: 50 ha; Đất công trình thủy lợi: 29 ha Đất công trình xử lý chất thải: 4 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2 ha; Đất tôn giáo: 7 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 8 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 29 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 14 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 2 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 42 ha; Núi đá không có rừng cây: 1 ha.

Biến động giảm 2.885 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 629 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 1063 ha; Đất rừng phòng hộ: 19 ha; Đất rừng sản xuất: 112 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 99 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 3 ha; Đất nông nghiệp khác: 47 ha; Đất ở tại nông thôn: 288 ha; Đất ở tại đô thị: 20 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11 ha; Đất quốc phòng: 22 ha; Đất an ninh: 9 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 8 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 21 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 12 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 1 ha; Đất cụm công nghiệp: 15 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 10 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9 ha; Đất công trình giao thông: 211 ha; Đất công trình thủy lợi: 22 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 12 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 14 ha; Đất tôn giáo: 4 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 30 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 19 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 19 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 45 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 31 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng: 1 ha; Giảm khác: 76 ha.

c. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp năm 2024 có diện tích 19.811 ha, giảm 522 ha so với năm 2019. Trong đó:

**** Đất rừng sản xuất:*** năm 2024 có diện tích 5.511 ha, giảm 199 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 475 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 11 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 21 ha; Đất trồng cây lâu năm: 112 ha; Đất rừng

đặc dụng: 26 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 19 ha; Đất ở tại nông thôn: 1 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11 ha; Đất quốc phòng: 15 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12 ha; Đất công trình giao thông: 57 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng: 32 ha; Núi đá không có rừng cây: 107 ha; Tăng khác: 48 ha.

Biến động giảm 674 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 7 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 57 ha; Đất trồng cây lâu năm: 380 ha; Đất rừng đặc dụng: 114 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 17 ha; Đất nông nghiệp khác: 38 ha; Đất ở tại nông thôn: 13 ha; Đất quốc phòng: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8 ha; Đất công trình giao thông: 21 ha; Đất công trình thủy lợi: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 6 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1 ha.

**** Đất rừng phòng hộ:*** năm 2024 có diện tích 3.929 ha, giảm 399 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 23 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 19 ha; Đất tôn giáo: 2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 2 ha.

Biến động giảm 422 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 10 ha; Đất ở tại nông thôn: 1 ha; Đất quốc phòng: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở phường hội: 14 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 49 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 340 ha.

**** Đất rừng đặc dụng:*** năm 2024 có diện tích 10.371 ha, tăng 76 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 141 ha do chuyển từ các loại đất: Đất rừng sản xuất: 114 ha; Tăng khác: 26 ha.

Biến động giảm 65 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 22 ha; Đất rừng sản xuất: 26 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 8 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 4 ha; Đất công trình giao thông: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha.

d. Đất nuôi trồng thuỷ sản

Đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2024 có diện tích 14.882 ha, giảm 173 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 1.213 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 577 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 66 ha; Đất trồng cây lâu năm: 99 ha; Đất rừng sản xuất: 17 ha; Đất nông nghiệp khác: 159 ha; Đất ở tại nông thôn: 43 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất xây

dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 15 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3 ha; Đất công trình giao thông: 39 ha; Đất công trình thủy lợi: 27 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3 ha; Đất tôn giáo: 2 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 96 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 17 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 8 ha; Tăng khác: 23 ha.

Biến động giảm 1.386 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 395 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 94 ha; Đất trồng cây lâu năm: 100 ha; Đất rừng sản xuất: 19 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 6 ha; Đất nông nghiệp khác: 90 ha; Đất ở tại nông thôn: 81 ha; Đất ở tại đô thị: 6 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5 ha; Đất quốc phòng: 7 ha; Đất an ninh: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 14 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 29 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 5 ha; Đất cụm công nghiệp: 19 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 21 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8 ha; Đất công trình giao thông: 143 ha; Đất công trình thủy lợi: 28 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 3 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 20 ha; Đất tôn giáo: 8 ha; Đất tín ngưỡng: 5 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 184 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 17 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 29 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 31 ha.

e. Đất chăn nuôi tập trung

Đất chăn nuôi tập trung năm 2024 có diện tích 115 ha, tăng 115 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 115 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 4 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 3 ha; Đất trồng cây lâu năm: 3 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 6 ha; Đất nông nghiệp khác: 88 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 1 ha; Tăng khác: 10 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác năm 2024 có diện tích 5.844 ha, giảm 863 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 498 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 108 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 73 ha; Đất trồng cây lâu năm: 47 ha; Đất rừng đặc dụng: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 38 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 90 ha; Đất ở tại nông thôn: 7 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 33 ha; Đất công trình giao thông: 11 ha; Đất công trình thủy lợi: 12 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 36 ha; Tăng khác: 28 ha.

Biến động giảm 1.361 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 544 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 179 ha; Đất trồng cây lâu năm: 14 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 159 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 88 ha; Đất ở tại nông thôn: 20 ha; Đất ở tại đô thị: 5 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 19 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 3 ha; Đất cụm công nghiệp: 146 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 7 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11 ha; Đất công trình giao thông: 94 ha; Đất công trình thủy lợi: 11 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 15 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 12 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 3 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 2 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 12 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích 138.336 ha, tăng 3.534 ha so với năm 2019. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở

Đất ở năm 2024 có diện tích 39.699 ha, tăng 34 ha so với năm 2019. Trong đó:

**** Đất ở tại nông thôn:*** năm 2024 có diện tích 29.147 ha, tang 596 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 1.952 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 304 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 199 ha; Đất trồng cây lâu năm: 288 ha; Đất rừng đặc dụng: 8 ha; Đất rừng phòng hộ: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 81 ha; Đất nông nghiệp khác: 20 ha; Đất ở tại đô thị: 412 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4 ha; Đất quốc phòng: 19 ha; Đất an ninh: 3 ha; Đất

xây dựng cơ sở văn hóa: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 3 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 1 ha; Đất khu công nghiệp: 56 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 22 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 17 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2 ha; Đất công trình giao thông: 210 ha; Đất công trình thủy lợi: 30 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tôn giáo: 6 ha; Đất tín ngưỡng: 5 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 6 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 14 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 10 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 5 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 7 ha; Tăng khác: 191 ha.

Biến động giảm 1.356 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 56 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 102 ha; Đất trồng cây lâu năm: 313 ha; Đất rừng sản xuất: 1 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 43 ha; Đất nông nghiệp khác: 7 ha; Đất ở tại đô thị: 313 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 36 ha; Đất an ninh: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 6 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 19 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 3 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 3 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 6 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11 ha; Đất công trình giao thông: 308 ha; Đất công trình thủy lợi: 20 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 3 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 2 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 25 ha; Đất tôn giáo: 6 ha; Đất tín ngưỡng: 6 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 7 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 8 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 15 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 27 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 3 ha.

**** Đất ở tại đô thị:*** năm 2024 có diện tích 10.553 ha, giảm 562 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 776 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 26 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 65 ha; Đất trồng cây lâu năm: 20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 6 ha; Đất nông nghiệp khác: 5 ha; Đất ở tại nông thôn: 313 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4 ha; Đất quốc phòng: 5 ha; Đất an ninh: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất xây

dựng công trình sự nghiệp khác: 2 ha; Đất khu công nghiệp: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 62 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 48 ha; Đất công trình giao thông: 132 ha; Đất công trình thủy lợi: 5 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 4 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 8 ha; Đất tôn giáo: 3 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 12 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 28 ha.

Biến động giảm 1.338 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 70 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 69 ha; Đất trồng cây lâu năm: 15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 4 ha; Đất ở tại nông thôn: 412 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 15 ha; Đất quốc phòng: 10 ha; Đất an ninh: 7 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 30 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 3 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 24 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 21 ha; Đất công trình giao thông: 191 ha; Đất công trình thủy lợi: 14 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 18 ha; Đất tôn giáo: 4 ha; Đất tín ngưỡng: 5 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 45 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 353 ha.

b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2024 có diện tích 841 ha, tăng 51 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 138 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 22 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 16 ha; Đất trồng cây lâu năm: 11 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 5 ha; Đất nông nghiệp khác: 3 ha; Đất ở tại nông thôn: 1 ha; Đất ở tại đô thị: 15 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 14 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 14 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3 ha; Đất công trình giao thông: 6 ha; Đất công trình thủy lợi: 2 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 6 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 9 ha.

Biến động giảm 87 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 1 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 1 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 11 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 4 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất quốc phòng: 2 ha; Đất an ninh: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 3 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 8 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha; Đất công trình giao thông: 7 ha; Đất công trình thủy lợi: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 1 ha; Giảm khác: 29 ha.

c. Đất quốc phòng, an ninh

Đất quốc phòng, an ninh năm 2024 có diện tích 7.946 ha, tăng 189 ha so với năm 2019. Trong đó:

**** Đất quốc phòng:*** năm 2024 có diện tích 7.337 ha, tăng 65 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 201 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 51 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 8 ha; Đất trồng cây lâu năm: 22 ha; Đất rừng phòng hộ: 3 ha; Đất rừng sản xuất: 7 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 7 ha; Đất ở tại nông thôn: 36 ha; Đất ở tại đô thị: 10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha; Đất an ninh: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất công trình giao thông: 8 ha; Đất công trình thủy lợi: 2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 9 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 1 ha; Núi đá không có rừng cây: 27 ha.

Biến động giảm 136 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 8 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 2 ha; Đất trồng cây lâu năm: 22 ha; Đất rừng sản xuất: 15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 19 ha; Đất ở tại đô thị: 5 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất an ninh: 1 ha; Đất khu công nghiệp: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất công trình giao thông: 22 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 2 ha; Giảm khác: 26 ha.

**** Đất an ninh:*** năm 2024 có diện tích 609 ha, tăng 124 ha so với năm 2019. Cụ thể như sau: Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 149 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 30 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 9 ha; Đất trồng cây lâu năm: 9 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 7 ha; Đất ở tại nông thôn: 1 ha; Đất ở tại đô thị: 7 ha; Đất xây dựng trụ

sở cơ quan: 3 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 20 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha; Đất công trình giao thông: 6 ha; Đất công trình thủy lợi: 2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 1 ha; Tăng khác: 43 ha.

Biến động giảm 25 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 10 ha; Đất ở tại nông thôn: 3 ha; Đất ở tại đô thị: 3 ha; Đất quốc phòng: 2 ha; Đất khu công nghiệp: 1 ha; Đất công trình giao thông: 4 ha.

d. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2024 có diện tích 8.251 ha, tăng 515 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 819 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 290 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 111 ha; Đất trồng cây lâu năm: 42 ha; Đất rừng sản xuất: 41 ha; Đất rừng phòng hộ: 15 ha; Đất nuôi trồng thuỷ sản: 49 ha; Đất nông nghiệp khác: 28 ha; Đất ở tại nông thôn: 32 ha; Đất ở tại đô thị: 41 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 10 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 29 ha; Đất có mục đích công cộng: 73 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 3 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 3 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 9 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 3 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 6 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 18 ha; Tăng khác: 53 ha.

Biến động giảm 304 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 14 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 20 ha; Đất trồng cây lâu năm: 9 ha; Đất nuôi trồng thuỷ sản: 6 ha; Đất nông nghiệp khác: 2 ha; Đất ở tại nông thôn: 16 ha; Đất ở tại đô thị: 16 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 22 ha; Đất quốc phòng: 3 ha; Đất an ninh: 22 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 15 ha; Đất có mục đích công cộng: 92 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 2 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 6 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 2 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 6 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 11 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 33 ha.

e. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024 có diện tích 10.249 ha, tăng 317 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 1.398 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 534 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 105 ha; Đất trồng cây lâu năm: 34 ha; Đất rừng đặc dụng: 4 ha; Đất rừng sản xuất: 8 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 48 ha; Đất nông nghiệp khác: 164 ha; Đất ở tại nông thôn: 18 ha; Đất ở tại đô thị: 46 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 9 ha; Đất quốc phòng: 5 ha; Đất an ninh: 1

ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 4 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 2 ha; Đất công trình giao thông: 89 ha; Đất công trình thủy lợi: 24 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 29 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 9 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 17 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 20 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 124 ha; Núi đá không có rừng cây: 2 ha; Tăng khác: 84 ha.

Biến động giảm 1.081 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 38 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 125 ha; Đất trồng cây lâu năm: 38 ha; Đất rừng sản xuất: 12 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 18 ha; Đất nông nghiệp khác: 33 ha; Đất ở tại nông thôn: 97 ha; Đất ở tại đô thị: 111 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 17 ha; Đất quốc phòng: 3 ha; Đất an ninh: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở phường hội: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 13 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 5 ha; Đất công trình giao thông: 120 ha; Đất công trình thủy lợi: 7 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 81 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 18 ha; Đất tôn giáo: 2 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 7 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 30 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 10 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 26 ha; Giảm khác: 239 ha.

f. Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 có diện tích 44.177 ha, tăng 2.890 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 4.858 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 1622 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 455 ha; Đất trồng cây lâu năm: 262 ha; Đất rừng đặc dụng: 2 ha; Đất rừng sản xuất: 23 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 197 ha; Đất nông nghiệp khác: 125 ha; Đất ở tại nông thôn: 361 ha; Đất ở tại đô thị: 227 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 9 ha; Đất quốc phòng: 26 ha; Đất an ninh: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 36 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 25 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 24 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 2 ha; Đất khu công nghiệp: 21 ha; Đất cụm công nghiệp: 6 ha; Đất

thương mại, dịch vụ: 40 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 158 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5 ha; Đất tôn giáo: 27 ha; Đất tín ngưỡng: 31 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 32 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 89 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 175 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 30 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 130 ha; Tăng khác: 710 ha.

Biến động giảm 1.968 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 434 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 144 ha; Đất trồng cây lâu năm: 86 ha; Đất rừng sản xuất: 57 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 71 ha; Đất nông nghiệp khác: 24 ha; Đất ở tại nông thôn: 244 ha; Đất ở tại đô thị: 151 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 14 ha; Đất quốc phòng: 10 ha; Đất an ninh: 11 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 17 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 37 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 9 ha; Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 4 ha; Đất khu công nghiệp: 17 ha; Đất cụm công nghiệp: 41 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 59 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 27 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1 ha; Đất tôn giáo: 7 ha; Đất tín ngưỡng: 10 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 17 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 76 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 112 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 56 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 6 ha; Giảm khác: 217 ha.

g. Đất tôn giáo: năm 2024 có diện tích 822 ha, tăng 17 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 80 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 5 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 7 ha; Đất trồng cây lâu năm: 4 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 8 ha; Đất ở tại nông thôn: 6 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất công trình giao thông: 5 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 14 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha; Tăng khác: 18 ha.

Biến động giảm 63 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 3 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 1 ha; Đất trồng cây lâu năm: 7 ha; Đất rừng phòng hộ: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 2 ha; Đất ở tại nông thôn: 6 ha; Đất ở tại đô thị: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2 ha; Đất công trình

giao thông: 4 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 21 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 8 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha.

h. Đất tín ngưỡng: năm 2024 có diện tích 714 ha, giảm 4 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 63 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 2 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 4 ha; Đất trồng cây lâu năm: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 5 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 6 ha; Đất ở tại đô thị: 5 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha; Đất công trình giao thông: 5 ha; Đất công trình thủy lợi: 1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 4 ha; Đất tôn giáo: 8 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 2 ha; Tăng khác: 8 ha.

Biến động giảm 67 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 3 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 2 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 5 ha; Đất ở tại đô thị: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất công trình giao thông: 3 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 26 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tôn giáo: 14 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha.

i. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: năm 2024 có diện tích 3.422 ha, tăng 50 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 185 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 85 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 22 ha; Đất trồng cây lâu năm: 30 ha; Đất rừng đặc dụng: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 4 ha; Đất nông nghiệp khác: 3 ha; Đất ở tại nông thôn: 7 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất khu công nghiệp: 1 ha; Đất cụm công nghiệp: 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất công trình giao thông: 12 ha; Đất công trình thủy lợi: 3 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất tôn giáo: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha.

Biến động giảm 135 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 34 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 15 ha; Đất trồng cây lâu năm: 8 ha; Đất

nuôi trồng thủy sản: 4 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 6 ha; Đất ở tại đô thị: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất cụm công nghiệp: 4 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 3 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất công trình giao thông: 22 ha; Đất công trình thủy lợi: 3 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 6 ha; Đất tôn giáo: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 3 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 9 ha.

k. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 có diện tích 21.896 ha, giảm 475 ha so với năm 2019. Trong đó:

**** Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*** năm 2024 có diện tích 6.942 ha, giảm 430 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 435 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể:: Đất trồng lúa: 62 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 17 ha; Đất trồng cây lâu năm: 19 ha; Đất rừng đặc dụng: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 6 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 184 ha; Đất nông nghiệp khác: 12 ha; Đất ở tại nông thôn: 8 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất quốc phòng: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 4 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2 ha; Đất công trình giao thông: 20 ha; Đất công trình thủy lợi: 11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 44 ha; Đất tôn giáo: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 10 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 21 ha.

Biến động giảm 865 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 33 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 23 ha; Đất trồng cây lâu năm: 29 ha; Đất rừng phòng hộ: 2 ha; Đất rừng sản xuất: 3 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 96 ha; Đất nông nghiệp khác: 3 ha; Đất ở tại nông thôn: 14 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 9 ha; Đất an ninh: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất cụm công nghiệp: 2 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 6 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1 ha; Đất công trình giao thông: 55 ha; Đất công trình thủy lợi: 6 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 16 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 11 ha; Đất tôn

giáo: 1 ha; Đất tín ngưỡng: 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 97 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 10 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 421 ha.

**** Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** năm 2024 có diện tích 14.953 ha, giảm 45 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 493 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 28 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 60 ha; Đất trồng cây lâu năm: 18 ha; Đất rừng sản xuất: 1 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 17 ha; Đất nông nghiệp khác: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 2 ha; Đất ở tại đô thị: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 3 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha; Đất công trình giao thông: 24 ha; Đất công trình thủy lợi: 88 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 97 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 147 ha.

Biến động giảm 538 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 9 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 115 ha; Đất trồng cây lâu năm: 14 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 17 ha; Đất nông nghiệp khác: 2 ha; Đất ở tại nông thôn: 10 ha; Đất ở tại đô thị: 2 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha; Đất công trình giao thông: 45 ha; Đất công trình thủy lợi: 130 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 10 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 93 ha; Giảm khác: 83 ha.

l. Đất phi nông nghiệp khác: năm 2024 có diện tích 318 ha, giảm 50 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

b) Biến động tăng 77 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 4 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 4 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 4 ha; Đất nông nghiệp khác: 3 ha; Đất ở tại nông thôn: 15 ha; Đất ở tại đô thị: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 4 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 21 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10 ha; Đất công trình giao thông: 2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha.

Biến động giảm 127 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 3 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 5 ha; Đất trồng cây lâu năm: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1 ha; Đất ở tại nông thôn: 5 ha; Đất ở tại đô thị: 12 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 2 ha; Đất khu công nghiệp: 7 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 6 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8 ha; Đất công trình giao thông: 8 ha;

Đất công trình thủy lợi: 1 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 10 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 2 ha; Giảm khác: 30 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2024 có diện tích 2.342 ha, giảm 386 ha so với năm 2019. Trong đó:

a. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: năm 2024 có diện tích 933 ha, tăng 898 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 905 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 260 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 71 ha; Đất trồng cây lâu năm: 45 ha; Đất rừng phòng hộ: 49 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 29 ha; Đất nông nghiệp khác: 2 ha; Đất ở tại nông thôn: 27 ha; Đất ở tại đô thị: 45 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha; Đất quốc phòng: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 5 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha; Đất công trình giao thông: 33 ha; Đất công trình thủy lợi: 12 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 10 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 10 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 10 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 134 ha; Tăng khác: 139 ha.

Biến động giảm 7 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 4 ha; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 3 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1 ha.

b. Đất bằng chưa sử dụng: năm 2024 có diện tích 1.256 ha, giảm 1117 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 280 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng lúa: 18 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 46 ha; Đất trồng cây lâu năm: 31 ha; Đất rừng phòng hộ: 2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 31 ha; Đất nông nghiệp khác: 12 ha; Đất ở tại nông thôn: 3 ha; Đất ở tại đô thị: 2 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 2 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 18 ha; Đất công trình giao thông: 4 ha; Đất công trình thủy lợi: 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải: 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 2 ha; Đất

có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 2 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 93 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 2 ha.

Biến động giảm 1397 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng lúa: 12 ha; Đất trồng cây hằng năm khác: 159 ha; Đất trồng cây lâu năm: 42 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 8 ha; Đất chăn nuôi tập trung: 1 ha; Đất nông nghiệp khác: 36 ha; Đất ở tại nông thôn: 7 ha; Đất ở tại đô thị: 28 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 9 ha; Đất quốc phòng: 1 ha; Đất an ninh: 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 5 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 10 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2 ha; Đất cụm công nghiệp: 2 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 99 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 15 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 7 ha; Đất công trình giao thông: 89 ha; Đất công trình thủy lợi: 4 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai: 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 35 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 21 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 147 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 134 ha; Giảm khác: 517 ha.

c. Đất đồi núi chưa sử dụng: năm 2024 có diện tích 27 ha, giảm 29 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động tăng 3 ha do chuyển từ các loại đất sang cụ thể: Đất trồng cây lâu năm: 1 ha; Tăng khác: 2 ha.

Biến động giảm 32 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất rừng sản xuất: 32 ha.

d Núi đá không có rừng cây: năm 2024 có diện tích 125 ha, giảm 139 ha so với năm 2019. Cụ thể biến động như sau:

Biến động giảm 139 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể: Đất trồng cây hằng năm khác: 1 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1 ha; Đất rừng sản xuất: 107 ha; Đất quốc phòng: 27 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 2 ha; Giảm khác: 1 ha.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ THEO CHỈ THỊ SỐ 22/CT-TTg

3.1. Tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

a. Đánh giá hiện trạng về tình hình quản lý, sử dụng đất

Các nông, lâm trường trên địa bàn thành phố Hà Nội được thành lập, giao đất từ trước những năm 1980, việc quản lý thực hiện theo cơ chế tập trung, bao cấp; nhiều nông trường có quy mô về diện tích và dân số tương đương với một xã. Trong quá trình hoạt động một số nông, lâm trường quốc doanh được sáp nhập, chia tách; thành lập các trung tâm, các đơn vị sự nghiệp sử dụng đất của các nông, lâm trường; đến nay phần lớn các đơn vị đã được chuyển đổi thành các công ty nông, lâm nghiệp. Do hồ sơ quản lý việc sử dụng đất của các nông,

lâm trường quốc doanh chưa được cập nhập đầy đủ, kịp thời dẫn đến việc xác định chính xác tổng số đơn vị sử dụng đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trường quốc doanh gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ và các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND Thành phố đã giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành Thành phố và các đơn vị sử dụng đất khẩn trương thực hiện việc rà soát đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất; cụ thể: văn bản số 6718/UBND-TNMT ngày 30/8/2012 giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp cùng các sở ngành, quận, huyện thực hiện rà soát, lập quy hoạch sử dụng đất đối với các công ty nông, lâm nghiệp đã thực hiện cổ phần hóa và các nông, lâm trường, trạm trại trên địa bàn Thành phố; văn bản số 7542/UBNDTNMT ngày 01/10/2012 phân công trách nhiệm các sở ngành, UBND quận, huyện, thị xã rà soát công tác quản lý, sử dụng đất đai đối với các nông, lâm trường, trạm trại trên địa bàn Thành phố; Ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 25/4/2013 về tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất tại các công ty nông, lâm nghiệp đã thực hiện cổ phần hóa và các nông, lâm trường, trạm trại trên địa bàn Thành phố; ban hành quyết định phê duyệt Dự án Đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới sử dụng đất cho các nông, lâm trường trạm trại và đất rừng trên địa bàn Thành phố; thành lập các Đoàn thanh tra liên ngành để thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất đối với các đơn vị sử dụng đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trưởng, trạm trại[4].

UBND Thành phố có Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 19/02/2013 của UBND thành phố Hà Nội báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý, sử dụng đất và các biện pháp tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất tại các công ty nông, lâm nghiệp đã thực hiện cổ phần hóa và các nông, lâm trường, trạm trại trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo số 214/BC-UBND ngày 14/8/2018 của UBND thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát ranh giới đất đai, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính, phê duyệt phương án sử dụng đất, thực hiện thủ tục cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 24/9/2018 của UBND Thành phố báo cáo Hội đồng Dân tộc - Quốc hội khóa XIV về việc thực hiện Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng; Báo cáo số 141/BC-

---

[4] *Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/1/2024, UBND thành phố Hà Nội báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường hiệu quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.*

UBND ngày 09/5/2022 của UBND thành phố báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Lâm nghiệp về kết quả thực hiện các chính sách về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/1/2024, UBND thành phố Hà Nội báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường hiệu quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.

Đến 31/12/2024 diện tích sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong lĩnh vực có 4 đơn vị đang quản lý và sử dụng với tổng diện tích 1.701 ha cụ thể như sau:

+ Diện tích đất nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 1.552 ha, diện tích đất phi nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 149 ha.

+ Đối với đất nông nghiệp là 18.744 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 7 ha, đất trồng cây lâu năm là 282 ha, đất lâm nghiệp là 108 ha. Đất phi nông nghiệp là 149 ha, trong đó: Đất ở là 49 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,0 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,0 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,0 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 3,0 ha; Đất phi nông nghiệp khác 78 ha.

(Xem chi tiết Mẫu biểu số 01a/KKNLT và 01b/KKNLT- kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp)

b. Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

UBND thành phố Hà Nội đã sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội đối với 03 Xí nghiệp: Chè Lương Mỹ, Dứa Suối Hai, Nông Lâm nghiệp Sông Đà với các nội dung cụ thể như sau:

- Tổng diện tích rà soát 1759,4 ha, trong đó giữ lại 1399,31 ha, bàn giao về địa phương 360,09 ha,

- Đã rà soát ranh giới 74,88 km, và đã thực hiện cắm 200 mốc đạt 100% so với nhu cầu;

- Đã cấp Giấy chứng nhận lần đầu 03 Giấy chứng nhận với diện tích 1065 ha và diện tích cần cấp biến động trên địa bàn Hà Nội 03 Giấy chứng nhận với diện tích 1399,31 ha[5].

- Một số vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

---

[5] *Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/1/2024, UBND thành phố Hà Nội báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường hiệu quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.*

Trong quá trình sử dụng đất, qua rà soát, một số đơn vị được giao đất đã buông lỏng quản lý để xảy ra vi phạm về đất đai như bị lấn chiếm đất, tự chuyển đổi dụng đất, cụ thể:

+ Diện tích đất chuyển mục đích thành đất ở ở xí nghiệp Chè Lương Mỹ các hộ dân đang sử dụng khoảng 30 ha đất ở nhưng không có hồ sơ quản lý...

+ Thực hiện việc giao khoán đất cho các cán bộ, công nhân viên nông, lâm trường theo Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ- CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ hầu hết các đơn vị đã khoán trắng cho người lao động; ngoài diện tích đất nông nghiệp được giao khoán các hộ còn được giao đất ở. Tuy nhiên, các đơn vị không xây dựng quy hoạch khu đất để giao đất ở cho các hộ công nhân viên nông trường mà diện tích đất ở được tính nằm trong diện tích đất được giao khoán cho các hộ dẫn đến việc quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn. Tình trạng mua bán, chuyển nhượng trái pháp luật đối với đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trường quốc doanh trước đây xảy ra khá phổ biến song các đơn vị được giao đất chưa có biện pháp ngăn chặn cũng như phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý tình trạng mua bán, chuyển nhượng đất trái pháp luật (như tại Xí nghiệp Chè Lương Mỹ thời điểm năm 2013 tổng số hộ được giao khoán là 775 hộ tuy nhiên theo báo cáo của UBND huyện Chương Mỹ căn cứ kết quả kê khai sử dụng đất hiện có 1.094 hộ đang sử dụng đất trong đó có 30 ha các hộ sử dụng nhưng không có giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất). Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng tại các đơn vị trước đây là nông lâm trường quốc doanh[6].

c. Nguyên nhân và các giải pháp

- Nguyên nhân

Tình hình thực hiện và kết quả rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất đối với phần đất các công ty nông, lâm nghiệp giữ lại và bàn giao về địa phương; tình hình chuyển từ giao đất hoặc chưa xác định hình thức sang cho thuê đất; tình hình xử lý đất đang cho thuê, cho mượn, tranh chấp, bị cấp trùng, bị lấn, bị chiếm; xử lý các trường hợp cho thuê, cho mượn trái pháp luật; tình hình lập phương án sử dụng quỹ đất các công ty bàn giao về địa phương và giải quyết đất đai cho hộ gia đình, cá nhân không có đất hoặc thiếu đất, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số.

Tại UBND các xã, phường (nơi có đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trường quốc doanh) không có hồ sơ liên quan đến việc sử dụng đất của các

---

[6] *Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/1/2024, UBND thành phố Hà Nội báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường hiệu quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.*

nông, lâm trường trước đây; chỉ có bản đồ địa giới hành chính do đó không xác định được ranh giới, mốc giới; tình trạng sử dụng đất của các nông lâm trường quốc doanh. Khi thực hiện giao đất các nông, lâm trường đã không xác định vị trí giao đất ở cho các hộ vì vậy khi có vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng trên đất nông, lâm trường (đất nông nghiệp), chính quyền địa phương (UBND cấp xã) gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý vi phạm.

Việc kê khai sử dụng đất của các nông, lâm trường chưa được Công ty, chính quyền các địa phương quan tâm đôn đốc tổ chức thực hiện. Do đó, xảy ra tình trạng các đơn vị không thực hiện kê khai hoặc kê khai không đúng về tình hình sử dụng đất. Các đơn vị không xây dựng quy hoạch khu đất để giao đất ở cho các hộ công nhân viên nông trường mà diện tích đất ở được tính nằm trong diện tích đất được giao khoán cho các hộ dẫn đến việc quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn. Tình trạng mua bán, chuyển nhượng trái pháp luật đối với đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trường quốc doanh trước đây xảy ra khá phổ biến song các đơn vị được giao đất chưa có biện pháp ngăn chặn cũng như phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý tình trạng mua bán, chuyển nhượng đất trái pháp luật.

- Giải pháp

Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đang chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì cùng các Sở, ngành kiểm tra, rà soát việc sử dụng đất của các đơn vị nông, lâm trường, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo thực hiện. Tuy nhiên việc kiểm tra gặp rất nhiều khó khăn do diện tích đất của các đơn vị nông lâm trường đang quản lý, sử dụng rất lớn, kéo dài qua nhiều thời kỳ, nhiều chính sách của pháp luật; Việc xử lý, khắc phục các vi phạm theo quy định của pháp luật sẽ tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng an ninh chính trị tại địa phương do số lượng và diện tích đất các trường hợp vi phạm rất lớn.

Nghiêm túc thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền - sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của Luật Đất đai; đồng thời rà soát, kiểm tra và thực hiện việc bàn giao đối với phần diện tích đất không tiếp tục quản lý sử dụng về địa phương theo quy định tại khoản 1, Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện cổ phần hóa cho 04 đơn vị nêu trên phối hợp với các sở ngành chức năng của Thành phố và UBND cấp xã cung cấp hồ sơ phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt liên quan đến đất đai, xác định cụ thể ranh giới, diện tích các khu đất bàn giao, tổ chức bàn giao, tiếp nhận, lập hồ sơ quản lý theo quy định của pháp luật.

Ban hành Thông tư hướng dẫn xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về

quản lý sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Hướng dẫn xử lý các trường hợp đang có Hợp đồng giao khoán với các đơn vị nông lâm trường theo Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ khi bàn giao về địa phương quản lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đã sử dụng đất làm nhà ở khi bàn giao đất từ các đơn vị nông, lâm trường về địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, đối với nhóm đất lâm nghiệp và đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường, việc tổng hợp số liệu được thực hiện trên cơ sở tạm thời theo hiện trạng quản lý, sử dụng tại thời điểm kiểm kê. Tuy nhiên, theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2022–2025 và những năm tiếp theo, thành phố đang tổ chức rà soát, xác định lại ranh giới, diện tích đất lâm nghiệp và đất có nguồn gốc nông, lâm trường trên phạm vi toàn địa bàn. Do đó, kết quả kiểm kê đất đai đối với nhóm đất lâm nghiệp sẽ được cập nhật, chỉnh lý và hoàn thiện sau khi công tác rà soát đất lâm nghiệp và sắp xếp, đổi mới các nông lâm trường của thành phố được hoàn thành theo tiến độ thực hiện Kế hoạch số 57/KH-UBND.

3.2. Tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp giai đoạn 2019 - 2024

Hà Nội có 19.811,15 ha đất lâm nghiệp, trong đó có hàng chục khu vực rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và đất lâm nghiệp, phân bố rải rác ở các xã có địa hình đồi núi dốc đứng, địa chất yếu, tầng phủ mỏng và thường xuyên chịu tác động của mưa lớn kéo dài. Trong mùa mưa bão các năm trước đây, trên địa bàn các xã: Xuân Mai, Hương Sơn, Kim Anh, Phú Cát, Quốc Oai, Yên Bài, Ba Vì… từng ghi nhận các vụ sạt lở, đổ cây rừng gây ách tắc giao thông, hư hại nhà cửa, thậm chí làm bị thương người dân.

Điển hình, trận mưa lớn ngày 27/7/2024 vừa qua đã khiến 6 khối đá từ núi Thầy (xã Quốc Oai) sạt trượt xuống, gây hư hỏng công trình phụ của một hộ dân dưới chân núi. Ngày 2/7, mưa lớn trên địa bàn xã Trung Giã gây ra 2 điểm sạt lở, với khối lượng đất đá khoảng 35 m^3. Vị trí sạt lở sát đường giao thông thôn Thanh Hà gây nguy hiểm cho người dân. Nghiêm trọng hơn, theo thống kê của xã Ba Vì, địa phương này có đến hơn 50 điểm có nguy cơ cao sạt lở đất đá vào nhà dân. Trước đó, ngày 24/7/2024, xảy ra vụ sạt lở đất tại xã miền núi Phú Mãn, huyện Quốc Oai cũ (nay là xã Phú Cát) làm sập một nhà dân. Tuy không gây thiệt hại về người, nhưng thiệt hại về tài sản khoảng 2 tỷ đồng. Còn trong mùa mưa bão 2023, một vụ sạt lở đất nghiêm trọng xảy ra tại khu vực hồ Ban Tiện, xã Kim Anh, khiến nhiều phương tiện bị mắc kẹt… Đây là bài học cảnh

tỉnh cho công tác chuẩn bị phòng, chống sạt lở ở các xã miền núi khi mùa mưa bão đến[7].

Vụ sạt lở ven sông Hồng rạng sáng 11/8/2024 đã kéo đổ một nhà xưởng làm đồ gốm rộng khoảng 40m^2, cùng gần 100m^2 đất thổ cư mà gia đình ông Hà đang sinh sống. Sạt lở ở thôn 4, xã Kim Lan, sạt lở dài khoảng 100m, ăn sâu vào bờ 2-12m[8]. Sạt lở đất rừng, lũ ống, lũ quét đang là hiểm họa tiềm ẩn tại nhiều xã miền núi của Hà Nội, đặc biệt là trong mùa mưa bão. Chỉ khi các địa phương, lực lượng chức năng và người dân đồng lòng, chủ động từ khâu dự báo đến phương án ứng phó, mới có thể bảo vệ an toàn cho cộng đồng sống gần rừng.

Tổng diện tích đất sạt lở giai đoạn 2019-2025 là 0,62 ha, trong đó sạt lở đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,55 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; Đất trồng cây hằng năm 0,03 ha.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hà Nội theo các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024". Qua công tác này, Ủy ban nhân dân các cấp trong thành phố nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

4.1. Kết quả đạt được

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở thành phố và cấp xã đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; công tác tổ chức được thực

---

[7] *Nguồn: https://hanoimoi.vn/chi-cuc-kiem-lam-ha-noi-ung-pho-sat-lo-dat-da-tai-cac-xa-mien-nui-714445.html*

[8] *Nguồn: https://laodong.vn/xa-hoi/bo-song-hong-sat-lo-de-doa-nuot-nha-dan-o-ha-noi-1399341.ldo.*

hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Ủy ban nhân dân thành phố, Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố và cấp xã luôn quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp. Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp xã triển khai thực hiện.

4.2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác quản lý dữ liệu đất đai và quy hoạch hiện nay vẫn còn phân tán, rời rạc. Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chưa được cập nhật đầy đủ và chưa liên thông giữa cấp xã và thành phố còn gặp vướng mắc do dữ liệu bản đồ, hồ sơ địa chính, sổ mục kê chưa thống nhất về hệ quy chiếu, tỷ lệ hoặc thời điểm cập nhật. Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều địa phương vẫn chưa được lập đầy đủ; nhiều nơi đã đo đạc lại để lập bản đồ địa chính nhưng chưa lập lại sổ sách địa chính và cấp đổi lại giấy chứng nhận; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định. Sự hạn chế này không chỉ khó khăn cho quản lý đất đai mà còn ảnh hưởng đến kiểm kê đất đai.

- Hồ sơ địa giới hành chính của 126 xã, phường chưa hoàn thành theo quy định, chưa thực hiện cắm mốc trên thực địa.

- Theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thành phố tỷ lệ 1:50.000 được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai nhưng trường hợp khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định (quy định là > 9 mm^2) thì thể hiện bằng ký hiệu tượng trưng là hình chấm tròn có đường kính là 2 mm và theo màu của loại đất cần thể hiện. Do đó, một số vị trí có mật độ khoanh đất diện tích nhỏ dày thì không thể hiện hết được ký hiệu mã loại đất cho từng khoanh đất.

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã sau sắp xếp có năng lực chuyên môn không đồng đều, chưa được tập huấn đầy đủ.

- Phần mềm hỗ trợ công tác kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thiếu ổn định, thay đổi nhiều qua các thời kỳ kiểm kê, không có kế thừa, dẫn đến khó khăn trong tổng hợp, đồng bộ dữ liệu.

Phần 4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn thành phố thực hiện theo đúng theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất, có độ tin cậy cao để phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trên cơ sở các quy định, áp dụng các phương pháp và công nghệ nêu trên đã xác định tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 335.984 ha, trong đó, đất nông nghiệp 195.290 ha, đất phi nông nghiệp 137.829 ha, đất chưa sử dụng 2.316 ha và xây dựng được bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ảnh trung thực, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn thành phố đến ngày 31/12/2024.

Dựa vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, hồ sơ địa chính, kết hợp điều tra hiện trạng và phương pháp thu thập số liệu có hệ thống, việc tổng hợp số liệu diện tích kiểm kê đất đai bằng Phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai 2024 (là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến Trung ương); cùng với tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp chính quyền, sự chỉ đạo kịp thời từ UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai đến sự phối hợp chặt chẽ của công chức địa chính trong suốt quá trình điều tra thực địa. Tư liệu bản đồ địa chính phản ánh đầy đủ, đúng thực trạng quản lý sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Vì vậy, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có độ tin cậy và chính xác cao.

II. KIẾN NGHỊ

Từ những khó khăn, hạn chế nêu trên, UBND thành phố Hà Nội kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường một số vấn đề sau:

- Hoàn thiện Hồ sơ địa giới hành chính sau sắp xếp, thực hiện cắm mốc ngoài thực địa bản đồ địa giới hành chính các cấp của thành phố và với các tỉnh giáp ranh để đảm bảo công tác quản lý được đầy đủ và toàn vẹn hơn.

- Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai đến các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại, yếu kém trong quản lý, sử

dụng đất đai đã phát hiện; thực hiện công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai về các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai. Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Xây dựng hệ thống phần mềm tiện dụng, hiện đại, dễ sử dụng và ổn định lâu dài để phục vụ công tác Kiểm kê đất đai được đảm bảo.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hà Nội./.

(Gửi kèm theo các biểu số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thành ủy Hà Nội; (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Việt Dũng